

KINH TẾ VĨ MÔ & THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

THÁNG 12/2024

Cập nhật một số nội dung đáng chú ý về Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV

I.	Chuyên mục tháng: Cập nhật một số nội dung đáng chú ý về Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV	03	IV.	Thị trường chứng khoán Việt Nam	22
	Cập nhật một số nội dung đáng chú ý về Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV	04		Diễn biến TTCK trong nước và dự báo	23
II.	Kinh tế vĩ mô thế giới	06		Định giá thị trường	24
	Kinh tế vĩ mô thế giới	07		Thanh khoản và cơ cấu giao dịch	25
	Chính sách tiền tệ thế giới	08		NĐT cá nhân trên thị trường	26
	Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới	09		Dòng tiền khối ngoại	27
III.	Kinh tế vĩ mô Việt Nam	10		Diễn biến dòng tiền ETF	28
	Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2024-2025	11		Thị trường chứng khoán phái sinh	29
	Chính sách nổi bật	12		Diễn biến các nhóm ngành	30
	Tăng trưởng GDP và Tiêu dùng	13		KQKD các nhóm ngành	31
	Chính sách tiền tệ	14		Tỷ suất đầu tư BSC30, BSC50 so với VN-Index	32
	Chính sách tài khóa	17		Danh mục BSC30, BSC50	33
	Tỷ giá và Xuất nhập khẩu	18	V.	Phụ lục	36
	FDI và chỉ số PMI	19		Lịch sự kiện năm 2024	37
	Thị trường TPDN và TPCP	20		Lịch sự kiện tháng 12/2024	38
	Heatmap vĩ mô (theo tháng)	21		Diễn biến TTCK trong nước và thế giới	39



**Cập nhật một số nội dung đáng chú ý về
Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV**

Quốc hội khóa XV đã khai mạc Kỳ họp thứ 8 ngày 21/10/2024. Trong khuôn khổ Kỳ họp, ngày 11/11/2024, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội và ngày 12/11/2024, Quốc hội tiến hành biểu quyết thông qua Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.

Bảng 01: Các nội dung đáng chú ý trong phiên chất vấn NHNN

Các nội dung chất vấn đáng chú ý	Hiện trạng / Thực hiện	Những hạn chế, rủi ro
Thị trường vàng	- NHNN đã bán vàng trực tiếp qua bốn ngân hàng thương mại nhà nước và SJC, từ đó đưa chênh lệch giá vàng trong nước và giá vàng quốc tế ở 15 - 18 triệu đồng/lượng về 3 - 4 triệu đồng/lượng. - Mục tiêu điều hành của NHNN là ổn định thị trường vàng một cách phù hợp với diễn biến của hoàn cảnh và thị trường chung.	Việt Nam không sản xuất vàng nên việc can thiệp thì hoàn toàn phụ thuộc vào nhập khẩu vàng của quốc tế.
	- Hệ thống kinh doanh mua bán vàng miếng đã có 22 tổ chức tín dụng và có 16 doanh nghiệp kinh doanh mua bán vàng miếng, nhưng hiện tại hoạt động mua lại vàng của các tổ chức này im ắng.	- Khi mua lại vàng từ cá nhân, Để kiểm định chất lượng vàng, tổ chức tín dụng phải đầu tư trang thiết bị, con người để nhận biết, thẩm định chất lượng vàng mua lại. - Hiện tại giá vàng đang có biến động cao, tiềm ẩn rủi ro lớn cho các tổ chức, doanh nghiệp mua vàng.
	Về việc thành lập sàn giao dịch vàng: - NHNN cho rằng lập sàn vàng có mặt tích cực là giao dịch minh bạch, nhu cầu mua bán của người dân, doanh nghiệp, chủ thể sẽ thuận lợi hơn. - NHNN sẽ đề xuất Chính phủ ở thời điểm phù hợp và phù hợp với bối cảnh Việt Nam.	- Có nhiều hạn chế đến từ (1) phải đầu tư về mặt cơ sở hạ tầng, pháp lý; (2) Việt Nam không phải nước sản xuất vàng nên nguồn cung sẽ bị hạn chế.
Thị trường ngoại hối	- Từ tháng 4/2024 đến tháng 7/2024 đã bán 6.4 tỷ USD để ổn định tỷ giá. Dự trữ ngoại hối hiện tại khoảng 88.9 tỷ USD. - NHNN sẽ bán ngoại tệ khi thị trường ngoại hối biến động quá lớn - NHNN kiên định với mục tiêu điều hành tỷ giá, ngoại hối linh hoạt, phù hợp tình hình diễn biến thị trường. Hiện tỷ giá được phép dao động +/- 5%	- Diễn biến đồng USD phức tạp do các yếu tố vĩ mô và CSTT tại Hoa Kỳ. - Tâm lý găm giữ đồng USD trong nước.
Tín dụng	Về cho vay bất động sản (BDS) - NHNN khẳng định không có quy định cấm cho vay BĐS. - Việc các ngân hàng cấp tín dụng vào lĩnh vực nào, tỷ lệ bao nhiêu hoàn toàn phụ thuộc vào sự quyết định của của ngân hàng, dựa trên cơ sở nguồn vốn huy động của ngân hàng.	- Toàn hệ thống tín dụng của Việt Nam tiền gửi huy động đến 80% là vốn ngắn hạn, nên khả năng cho vay tiếp tục thị trường bất động sản phải dựa trên nguyên tắc an toàn, để đảm bảo khi người dân rút tiền thì các ngân hàng có khả năng chi trả. - NHNN quy định các nhà băng không được cho vay quá 30% vốn ngắn hạn với các khoản vay trung và dài hạn.
	Về giải ngân gói hỗ trợ 120 nghìn tỷ đồng mua nhà ở xã hội: hiện đã nâng lên 145 nghìn tỷ đồng.	- Giải ngân thấp, chủ yếu do khách vay không đủ điều kiện (Trong bối cảnh sau Covid-19, người dân, đặc biệt là người có thu nhập thấp và công nhân không đủ điều kiện đi vay để sở hữu nhà).
	Về việc bỏ cách thức điều hành theo hạn mức tín dụng	- Thực trạng nền kinh tế đang phụ thuộc lớn vào vốn tín dụng, còn trái phiếu doanh nghiệp, cổ phần, cổ phiếu chưa giải quyết được nhu cầu vốn. Nếu mỗi tổ chức tín dụng tăng trưởng đến vài chục % sẽ tiềm ẩn rủi ro. - Quy mô dư nợ tín dụng trên GDP Việt Nam là 120% GDP, ở mức cao trong số các nước và WB đã cảnh báo.
	- Chính phủ đã tổ chức nhiều cuộc họp nhằm thúc đẩy các phân khúc khác của thị trường tài chính như thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Đây là thị trường giải quyết vốn dài hạn cho doanh nghiệp và người dân.	
Về Chính sách tiền tệ	Về nợ xấu: Nợ xấu hiện tại có xu hướng tăng. Tới cuối tháng 9/2024, tỷ lệ nợ xấu nội bảng 4.55%, gần bằng mức cuối 2023. Mức này tăng so với mức 2% của 2022.	- Từ 2020 đến nay, Covid-19 khiến người dân, doanh nghiệp khó khăn. Họ bị giảm nguồn thu, không có tiền trả vay ngân hàng nên phát sinh nợ xấu.
	- NHNN ưu tiên ổn định lạm phát. Nếu lạm phát được kiểm soát tốt ở ngưỡng mục tiêu thì sẵn sàng đưa ra các gói hỗ trợ kinh tế.	
Về thanh khoản thị trường		- Hơn 1 triệu tỷ đồng tiền nhàn rỗi của ngân sách đang để tại Kho bạc Nhà nước, trong đó 80% đang gửi tại Ngân hàng Nhà nước. Tồn kho ngân quỹ lớn chủ yếu do công tác giải ngân vốn đầu tư công chậm

Kết quả biểu quyết điện tử thông qua Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cho thấy có 424 đại biểu tham gia biểu quyết tán thành (chiếm tỷ lệ 88.52%)

Bảng 02: Các chỉ tiêu trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025

Các chỉ tiêu	Mục tiêu 2024	Mục tiêu 2025	Đã thực hiện	
Tăng trưởng GDP trong nước	6 - 6.5%	6.5 - 7%	6.82%	09T2024
GDP bình quân đầu người	4,700 - 4,730 USD	~4,900 USD	~ 4,284.5 USD	2023
Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP	24.1 - 24.2%	~24.1%	23.32%	09T2024
CPI bình quân	4 - 4.5%	~4.5%	3.69%	11T2024
Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân	4.8 - 5.3%	~5.3 - 5.4%		
Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	26.50%	25 - 26%	26.63%	09T2024
Tỷ lệ lao động qua đào tạo	69%	~70%		
- Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ	28 - 28.5%	29-29.5%	28.10%	09T2024
Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	<4%	<4%	2.55%	09T2024
Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	giảm trên 1%	giảm ~0.8 - 1%		
Số bác sĩ trên 10,000 dân	13.5 bác sĩ	~15 bác sĩ	12.5 bác sĩ	2023
Số giường bệnh trên 10,000 dân	32.5 giường	34.5 giường	32 giường	2023
Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	94.1% dân số	95.15% dân số	93.35% dân số	2023
Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	80%	80.5 - 81.5%	78%	2023
Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn	95%	95%	95%	2023
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	92%	92%	91.60%	2023

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp

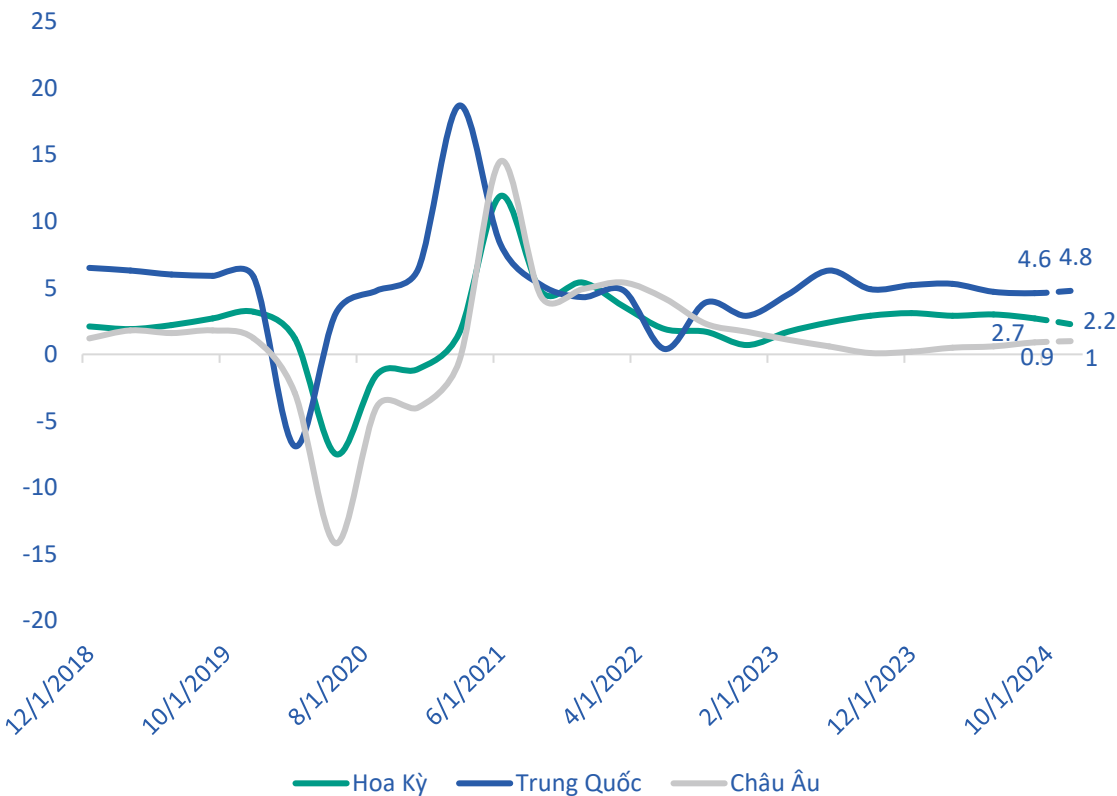
▪ Chú ý:

- ✓ Thông tin cập nhật tới ngày 07/12/2024, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo phấn đấu GDP tăng 8% trong năm 2025.
 - ✓ Lạm phát trung bình năm mục tiêu đã được điều chỉnh từ mức 4% lên 4.5% từ năm 2023.
- ➡ Chính phủ ưu tiên mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong năm 2025.



KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI

Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)



Ghi chú: Đường nét đứt: Dự báo trung bình được tổng hợp bởi Bloomberg

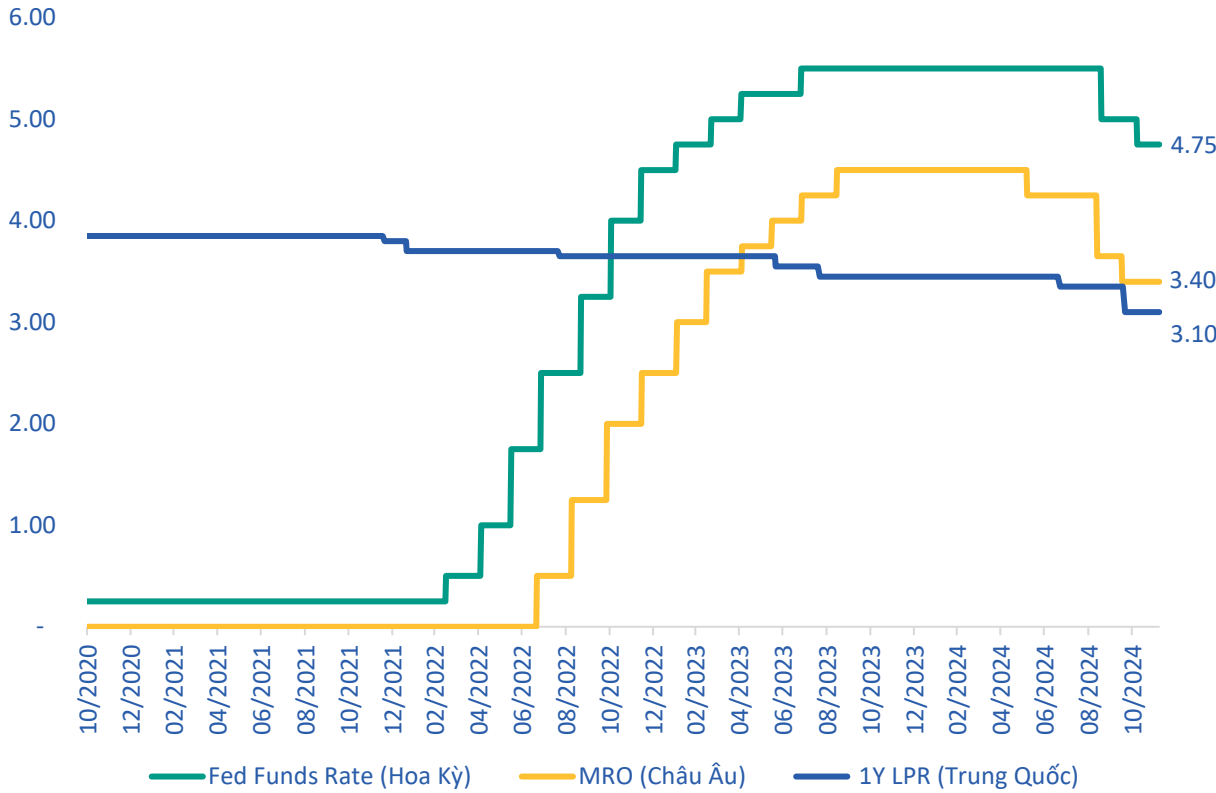
Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

Quốc gia	Chỉ tiêu	09/24	10/24	11/24	2024 (F)	2025 (F)
Hoa Kỳ	CPI	2.4	2.6		2.9	2.4
	PMI sản xuất	47.3	48.5	49.7		
	PMI dịch vụ	55.2	55.0	56.1		
Châu Âu	CPI	1.7	2.0	2.3	2.4	2
	PMI sản xuất	45.0	46.0	45.2		
	PMI dịch vụ	51.4	51.6	49.5		
Trung Quốc	CPI	0.4	0.3		0.4	1
	PMI sản xuất	49.8	50.1	50.3		
	PMI dịch vụ	50.0	50.2	50.0		

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Hoa Kỳ: **(1)** Ông Donald Trump tái đắc cử Tổng thống Hoa Kỳ thứ 47. Thị trường dự báo lạm phát Hoa Kỳ sẽ tăng dưới chính sách mở rộng của ông; **(2)** Báo cáo việc làm NFP tháng 11 cho thấy Hoa Kỳ tạo ra 227 nghìn việc làm mới, lớn hơn dự báo (200 nghìn).
- Trung Quốc: Tiêu dùng và Xuất khẩu tăng trưởng yếu; thị trường Bất động sản vẫn tiêu cực.
- Châu Âu: Nền kinh tế cho thấy đã tạo đáy vào năm 2023 và đang hồi phục với tốc độ thấp. Sự yếu kém kéo dài trong sản xuất gây áp lực lên tăng trưởng của các nước như Đức và Pháp.

Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn



Chính sách tiền tệ nới lỏng tại 3 nền kinh tế lớn

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
CSTT	Nới lỏng	Nới lỏng	Nới lỏng
LSDH	4.5%-4.75%	3.4%	3.1%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	Đã kết thúc	Đã kết thúc	- Giữ LSCB với khoản vay 1 năm ở mức 3.1%; LSCB với khoản vay 5 năm ở mức 3.6%. - Rất nhiều các chính sách, gói hỗ trợ nền kinh tế.
Highlights	Tiếp tục hạ lãi suất 25bps trong cuộc họp tháng 11.	Tiếp tục hạ LS 25bps trong cuộc họp tháng 10	Phát tín hiệu tiếp tục duy trì CSTT nới lỏng

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg và nhiều nguồn khác

- Hoa Kỳ: **(1)** Fed hạ lãi suất 25bps trong cuộc họp tháng 11; **(2)** Giảm tốc độ thu hẹp bảng cân đối kế toán từ tháng 6 năm nay, theo đó, giảm lượng TPCP đến hạn mà không tái đầu tư hàng tháng từ 60 tỷ USD xuống 20 tỷ USD. Như vậy, mỗi năm Fed sẽ cắt giảm khoảng 300 tỷ USD trái phiếu chính phủ, thấp hơn mức 720 tỷ USD kể từ khi chương trình bắt đầu vào tháng 6/2022.
- Châu Âu: ECB tiếp tục hạ lãi suất 25 bps trong tháng 10; đây là lần thứ 3 hạ lãi suất trong năm 2024. ECB nhấn mạnh không cam kết 1 lộ trình hạ lãi suất cụ thể mà điều hành dựa trên dữ liệu kinh tế.
- Trung Quốc: Vẫn giữ CSTT nới lỏng cùng nhiều chính sách, gói kích thích kinh tế khác.

Diễn biến biến giá hàng hóa thế giới bất định do xung đột địa chính trị

Hàng hóa	Đơn vị	29/11/2024	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Vàng	USD/ozt	2643.1	0.2%	-2.7%	-5.2%	29.8%
Bạc	USD/ozt	30.6	1.3%	-2.3%	-9.3%	21.2%
Thép HRC	USD/T.	700.0	-0.3%	2.9%	-0.1%	-33.0%
Nhôm	USD/MT	2586.0	0.1%	-0.8%	-0.5%	19.4%
Niken	USD/MT	15716.3	-1.0%	-0.5%	0.7%	-4.7%
Quặng sắt	CNY/MT	788.5	0.7%	0.8%	1.2%	-22.5%
Đồng	USd/lb.	408.1	0.3%	-0.1%	-6.2%	6.6%
Dầu Brent	USD/bbl.	72.9	-0.5%	-3.0%	0.5%	-11.9%
Dầu WTI	USD/bbl.	68.0	-1.0%	-4.5%	-0.9%	-10.5%
Xăng	USd/gal.	194.4	-1.5%	-5.7%	-2.6%	-11.6%
Than đá	USD/MT	141.5	0.6%	0.2%	-2.4%	7.1%
Đậu tương	USd/bu.	989.5	0.1%	0.6%	1.3%	-26.3%
Cao su	JPY/kg	377.6	-0.1%	-2.5%	3.5%	46.0%
Đường	USD/MT	547.7	-1.5%	-1.1%	-3.9%	-23.6%
Sữa	USD/cwt	19.9	0.0%	-0.1%	-2.0%	23.4%

Chú thích: Độ đậm của màu xanh tỷ lệ thuận với độ lớn của giá trị

Diễn biến thị trường chứng khoán

TTCK các nước	29/11/2024	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	6032.4	0.6%	1.1%	3.8%	32.1%
EU (EURO STOXX 50)	4804.4	1.0%	0.3%	-1.7%	9.6%
Trung Quốc (SHCOMP)	3326.5	0.9%	1.8%	1.8%	9.8%
Nhật Bản (NIKKEI)	38208.0	-0.4%	-0.2%	-2.7%	14.1%
Hàn Quốc (KOSPI)	2455.9	-1.9%	-1.8%	-5.3%	-3.1%
Singapore (STI)	3739.3	0.1%	-0.2%	5.1%	21.7%
Thái Lan (SET)	1427.5	0.0%	-1.3%	-1.4%	3.4%
Phillipines (PCOMP)	6613.9	-0.4%	-2.5%	-9.2%	6.3%
Malaysia (KLCI)	1594.3	-0.2%	0.3%	-0.5%	9.7%
Indonesia (JCI)	7114.3	-1.2%	-1.1%	-6.0%	0.5%
Việt Nam (VNI)	1250.5	0.7%	1.8%	-0.6%	14.3%
Việt Nam (HNX)	224.6	0.5%	1.5%	-0.5%	-0.7%
Việt Nam (UPCOM)	92.7	0.4%	1.1%	0.3%	9.1%

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg



KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM

Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2025 - 2026

	TB 5Y (19-23)	2024e	BSC KB 1		BSC KB 2		Consensus 2025			Consensus 2026		
			2025f	2026f	2025f	2026f	Min	TB	Max	Min	TB	Max
GDP (YoY%)	5.19	7.2	6.5	6.3	7.4	6.8	6.3	6.6	7.2	5.4	6.5	7.2
CPI trung bình (YoY%)	2.86	3.65	4.44	4.5	3.18	3.5	2.3	3.4	4.4	2.0	3.6	5.5
Xuất khẩu (%YoY)	8.08	15.5	7.0	7.0	17.0	17.0						
Nhập khẩu (%YoY)	7.23	16.0	7.0	7.0	17.0	17.0						
LSĐH (%)	4.0 - 6.5	4.5	5.0	5.0	4.5	4.5		4.5			4.35	
USD/VND trung bình	23,331	25,020	25,560	26,071	25,250	25,755						

Ghi chú:
- Consensus: Trung bình dự báo của khoảng 30 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg – cập nhật tới tháng 12/2024

Nguồn: CTCK BIDV (BSC)

$$GDP = C + I + G + (EX - IM)$$

Các giải pháp tập trung vào kích thích

Tăng Tiêu dùng

Tăng xuất khẩu

Tăng Đầu tư công

Phục hồi Thị trường BĐS

Chính sách tài khóa

Giảm 2% thuế GTGT từ ngày 01/07/2024 đến hết 31/12/2024

Công điện số 103/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh trong cuối năm 2024 và những năm tiếp theo

Công điện số 104/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc đơn đốc đẩy mạnh vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2024

Công điện số 108/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc đẩy mạnh khối phục sản xuất nông nghiệp sau bão số 3

Công điện số 109/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc tăng cường tập trung chỉ đạo, triển khai thi hành Luật Đất đai

Nghị định số 135/2024/NĐ-CP: Quy định cơ chế chính sách khuyến khích phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ

Chính sách tiền tệ

SBV thực hiện các biện pháp trung hòa trên thị trường mở.

Các chính sách khác

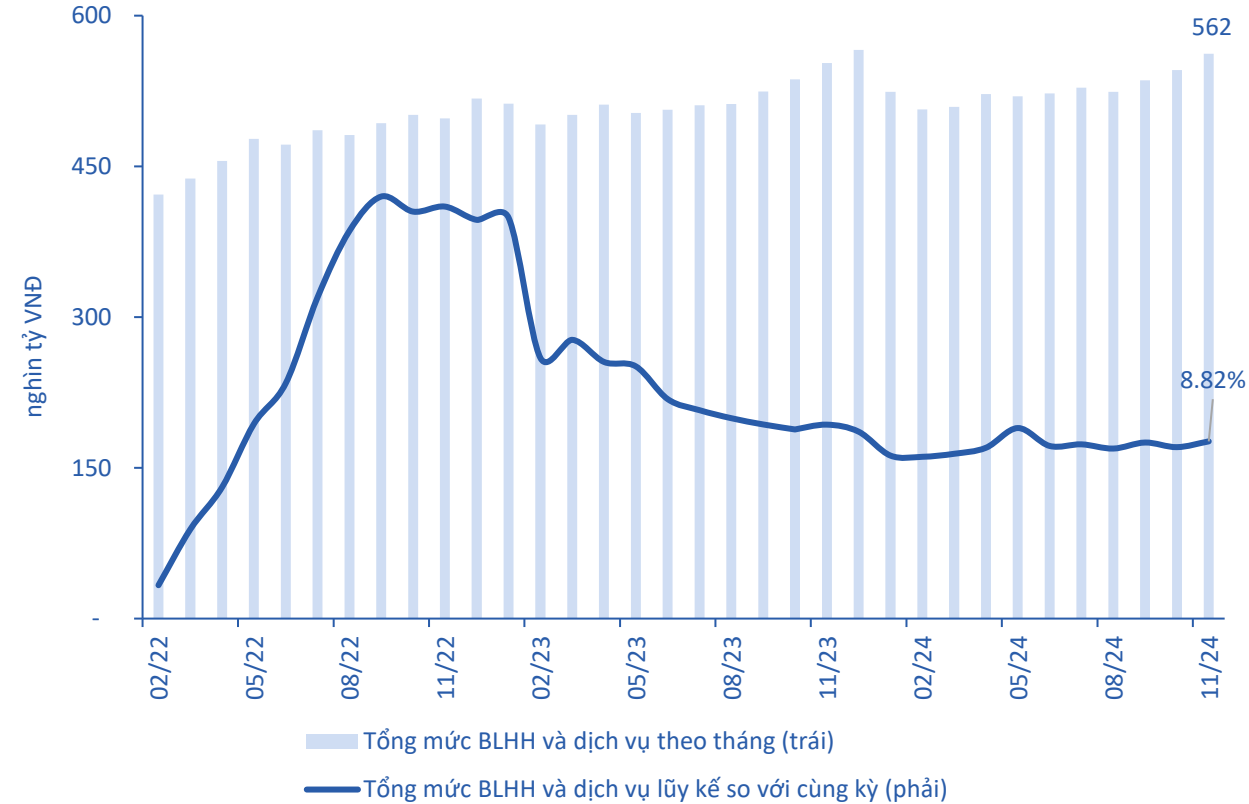
Quốc hội cho phép 3 luật liên quan tới thị trường bất động sản là: Luật Đất đai, Nhà ở và Kinh doanh bất động sản có hiệu lực từ 1/8/2024 và thông qua Nghị định 71/2024/NĐ-CP về giá đất

Ngày 18/9, Bộ Tài chính chính thức thông qua Thông tư 68/2024/TT-BTC, có nội dung liên quan đến giải pháp mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền (Non pre-funding), có hiệu lực thi hành từ ngày 02/11/2024.

GDP Q3/2024 duy trì trạng thái tăng trưởng



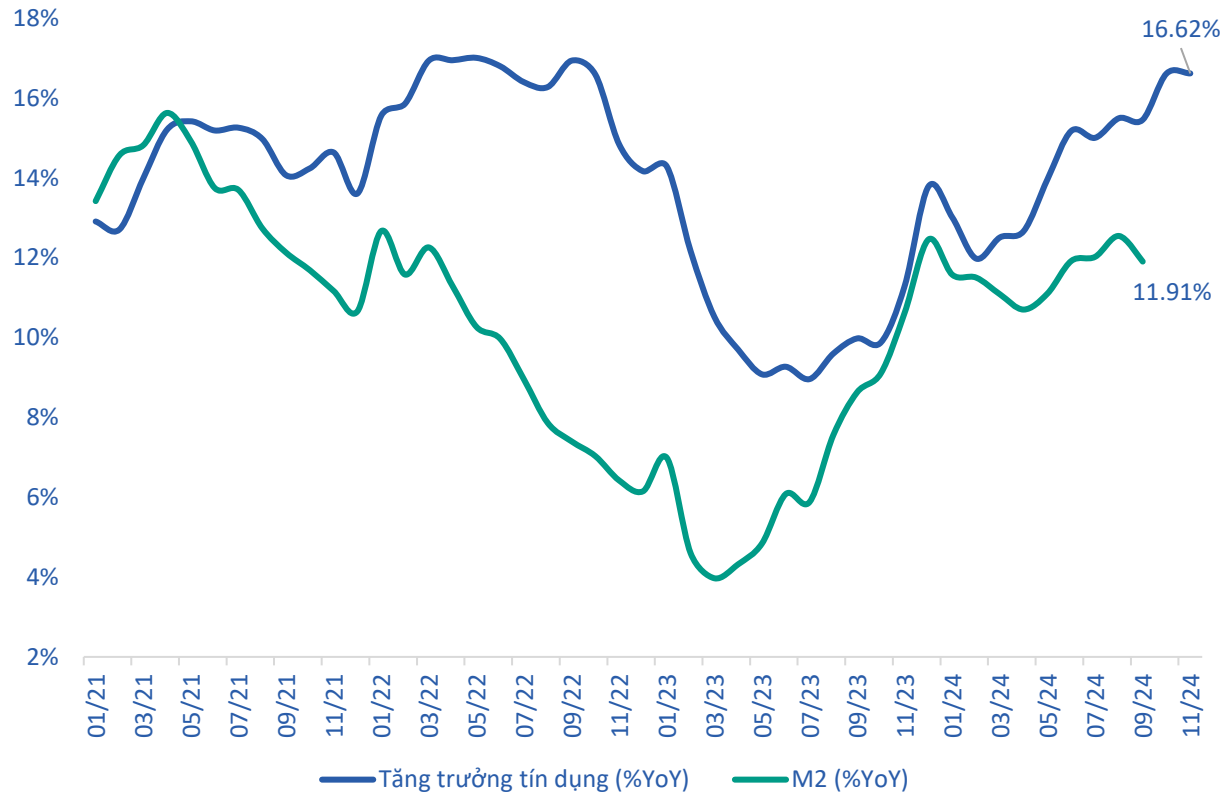
Tiêu dùng giữ tốc độ tăng trưởng ổn định



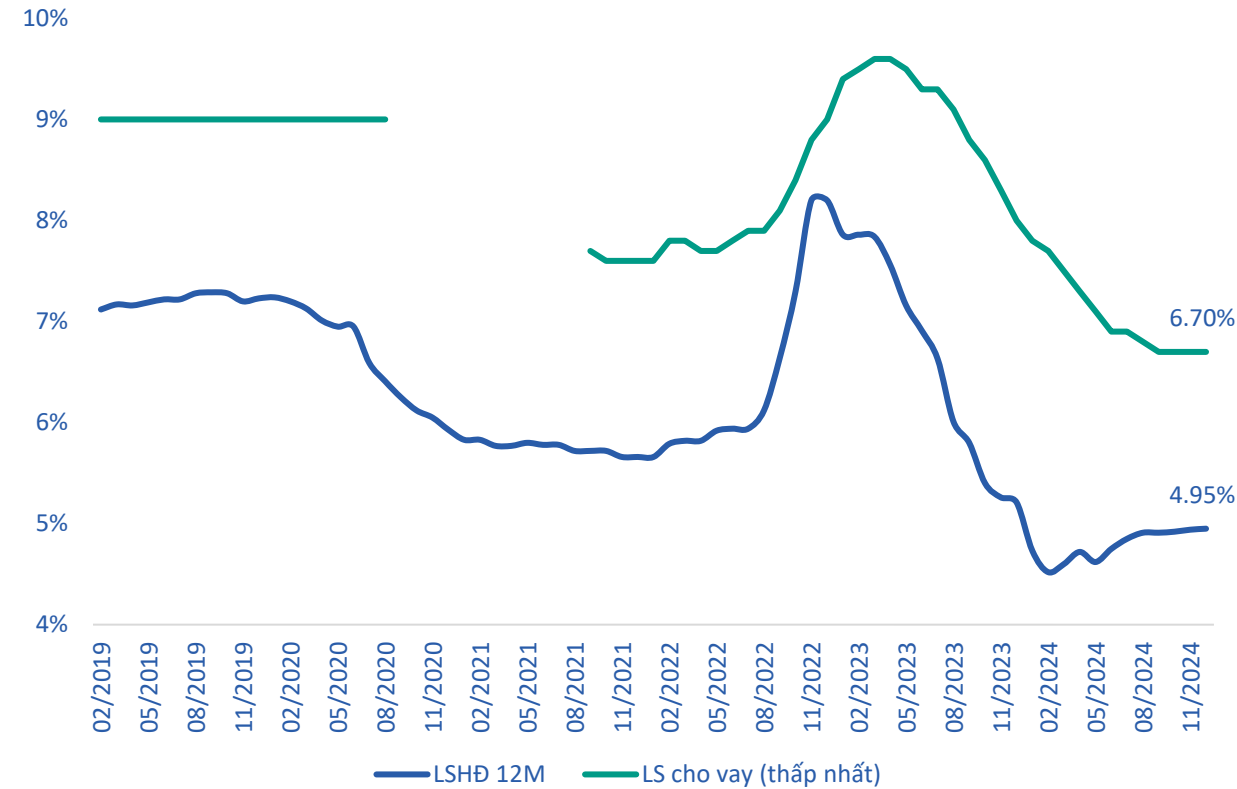
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê

- Tăng trưởng GDP Q3/2024 tăng 7.40%, đánh dấu mức tăng ấn tượng nhất kể từ Q3/2022 bất chấp ảnh hưởng của bão Yagi, khiến nhiều hoạt động kinh tế bị đình trệ trong tháng 9.
- Chính phủ đặt ra mục tiêu tăng trưởng GDP 2024 đạt từ 6.8 – 7.0%.
- 11T2024, Tổng mức BLHH và DVTĐ đạt 5.82 triệu tỷ đồng, +8.82% YoY.
- Doanh thu bán lẻ hàng hoá (chiếm 77.2% tổng mức) đạt 4.48 triệu tỷ đồng, +8.09% YoY.

Tín dụng tăng trưởng tốt; M2 tăng trưởng yếu



Lãi suất huy động nhích dần; lãi suất cho vay giảm

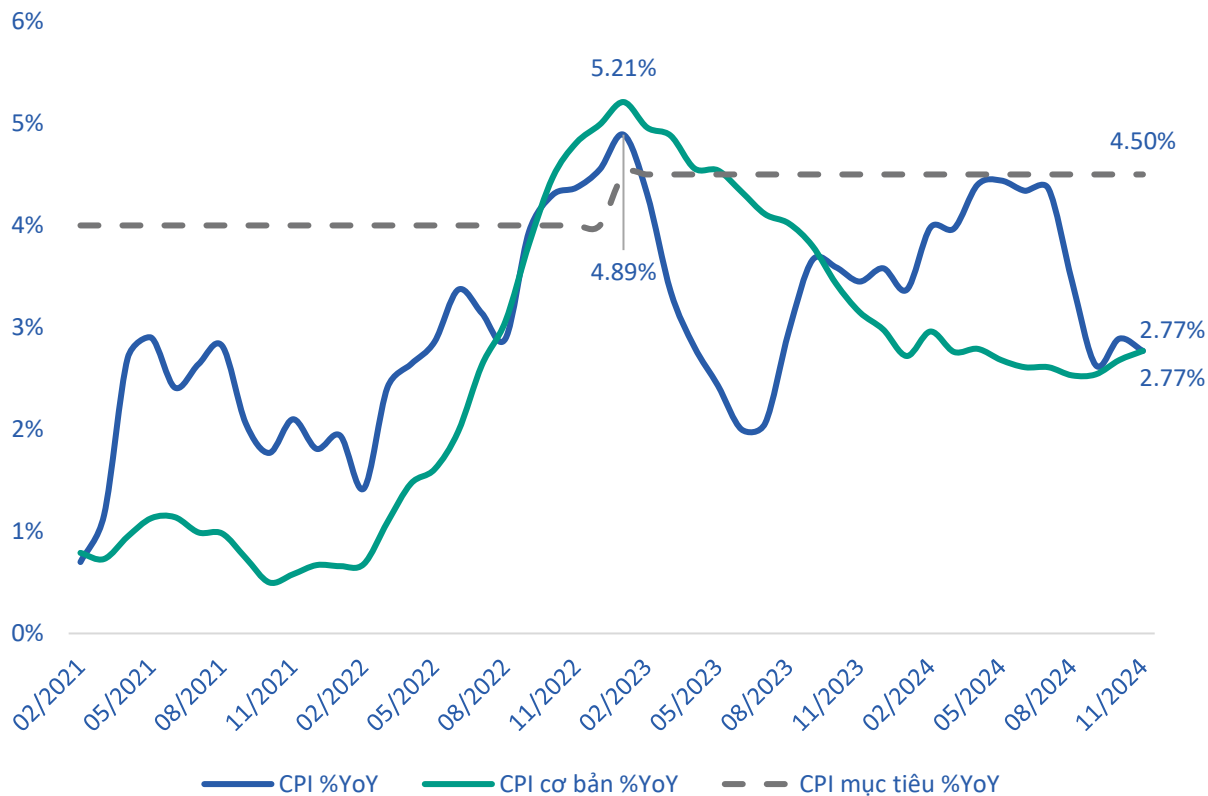


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinProX và nhiều nguồn khác

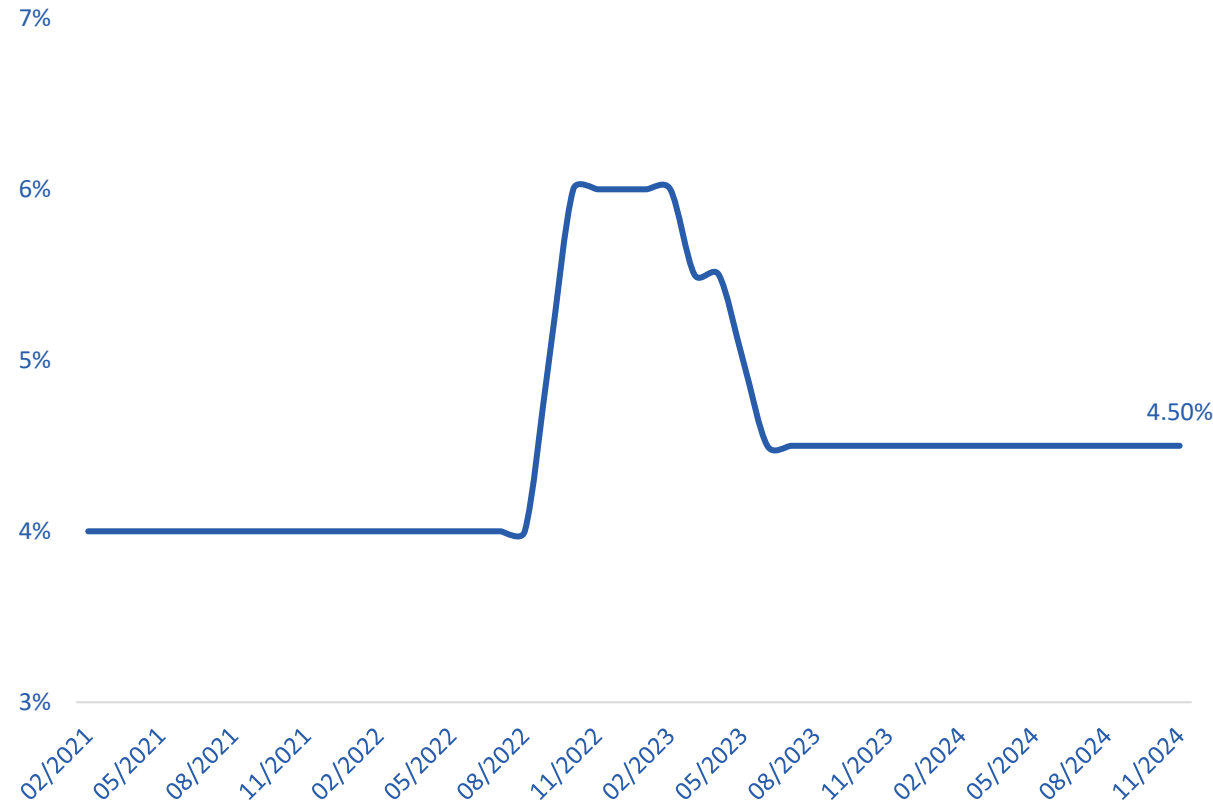
- Tăng trưởng tín dụng tiếp tục hồi phục, tính đến 29/11 đạt +11.9% YTD.
- Tăng trưởng cung tiền vẫn yếu so với cùng kỳ các năm trước, đạt +5.1% YTD vào cuối tháng 9.
- Tăng trưởng cung tiền thấp do **(1)** Giải ngân đầu tư cộng chậm và **(2)** Tăng trưởng huy động vốn tại các ngân hàng yếu so với cùng kỳ các năm trước (tính đến 7/11: +7.02% YTD).

- Làn sóng tăng lãi suất huy động ở các kỳ hạn vẫn tiếp diễn từ đầu tháng 4/2024 đến nay do tốc độ tăng trưởng huy động thấp.
- Ở chiều ngược lại, lãi suất cho vay vẫn đang giảm nhằm thúc đẩy hoạt động tín dụng.

Áp lực đến từ lạm phát không lớn



Lãi suất điều hành ở mức thấp

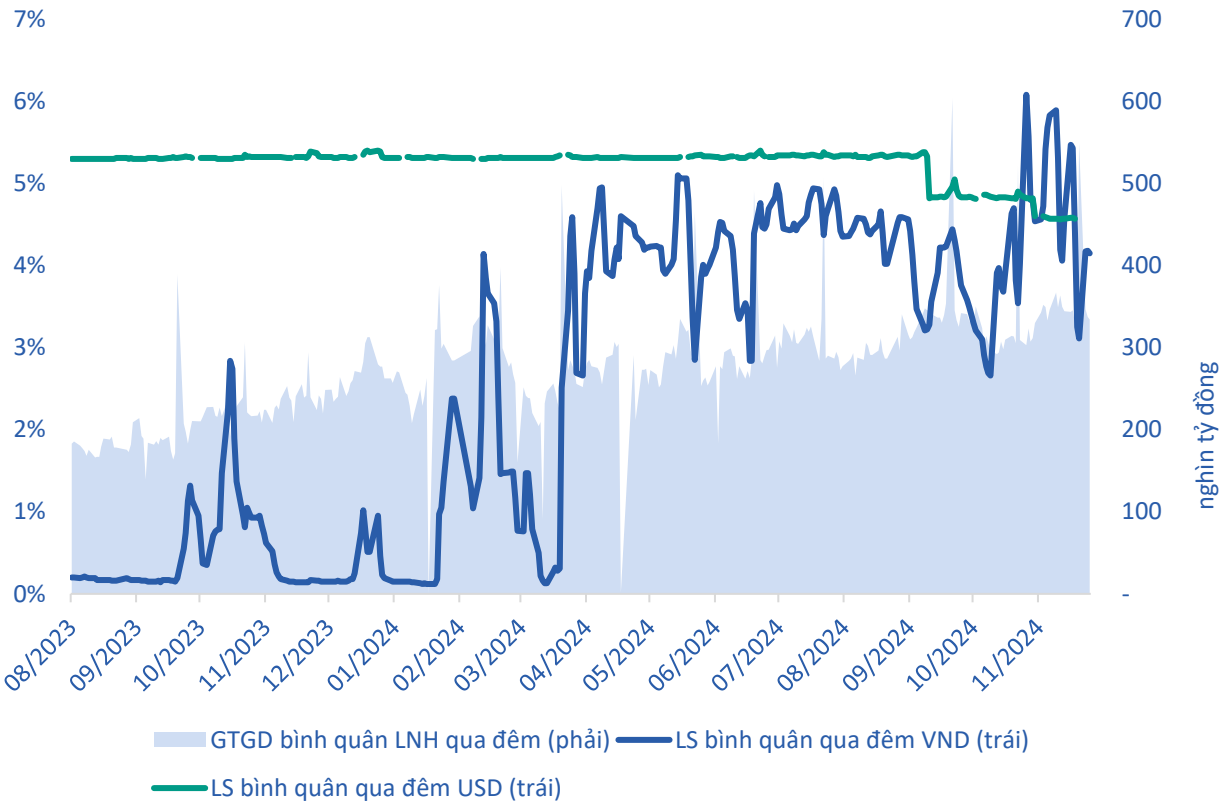


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX và nhiều nguồn khác

- CPI tháng 11 đạt +2.77% YoY (+0.13% MoM). CPI cơ bản đạt +2.77% YoY (+0.24% MoM).
- Tốc độ tăng của CPI giảm trở lại trong tháng 11 do **(1)** giá một số hàng hóa đang có xu hướng thu hẹp lại so với cùng kỳ và **(2)** giá một số hàng hóa đang hạ nhiệt (VD: giá heo hơi).

- Lạm phát vẫn ở dưới ngưỡng mục tiêu 4.5%, cộng với áp lực tăng giá từ giờ đến cuối năm thấp (giá heo hơi đang trên đà giảm; giá dầu thế giới ở mức thấp; cuối năm 2023 là thời điểm giá điện và giá một số mặt hàng Nhà nước quản lý điều chỉnh tăng khiến cho khoảng cách giá yoy thu hẹp), là động lực để NHNN tiếp tục giữ lãi suất điều hành ở mức thấp, hay nói rộng hơn là tiếp tục giữ CSTT nới lỏng.

Lãi suất liên ngân hàng biến động mạnh trong tháng 11



SBV kết hợp bơm và hút trên OMOs để điều tiết thanh khoản

Đvt: tỷ đồng

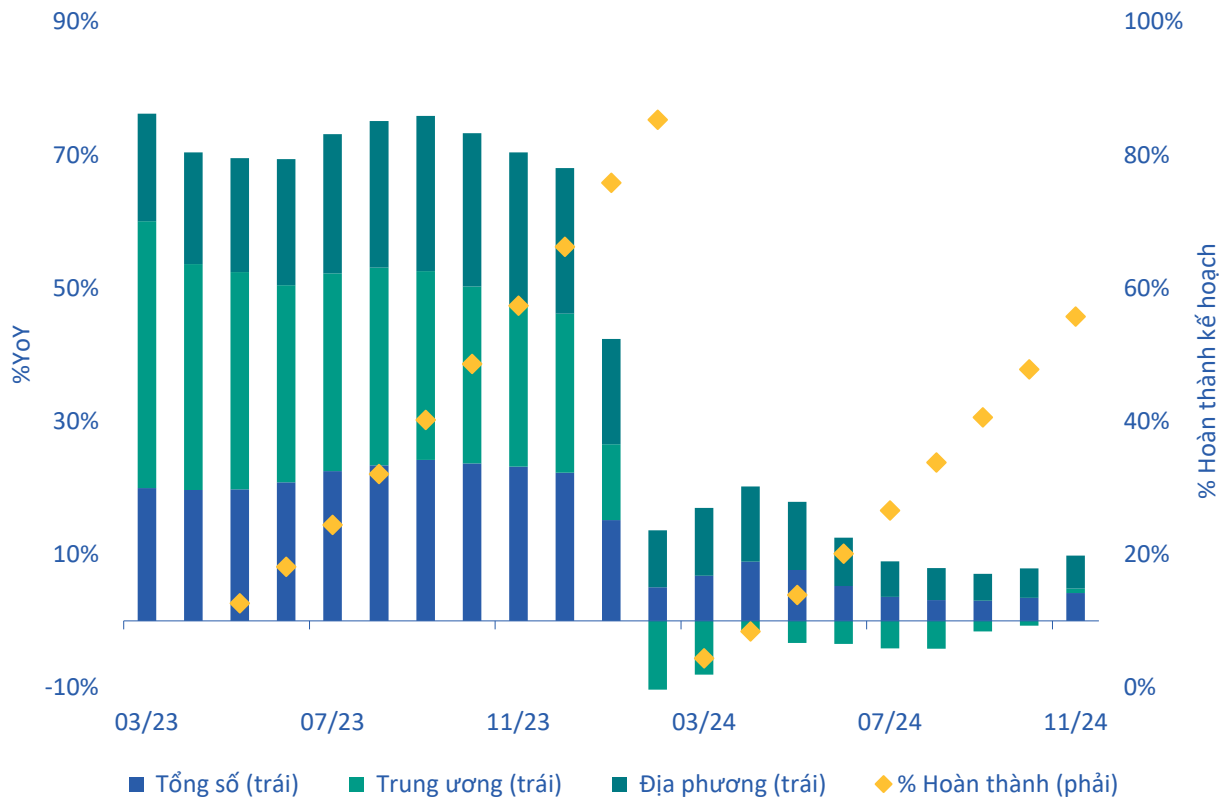
Tuần	Hút qua bill	Bill đáo hạn	Bơm qua OMO	Đáo hạn OMO	Giá trị bơm ròng	Outstanding
Tuần 37	-	-	8,833.5	46,403.8	(37,570.4)	8,833.5
Tuần 38	-	-	1,511.6	8,833.5	(7,321.9)	1,511.6
Tuần 39	-	-	67,359.2	1,511.6	65,847.6	67,359.2
Tuần 40	-	-	10,791.5	67,359.2	(56,567.7)	10,791.5
Tuần 41	-	-	-	10,791.5	(10,791.5)	0.0
Tuần 42	12,300.0	-	-	-	(12,300.0)	(12,300.0)
Tuần 43	54,650.0	-	13,014.6	-	(41,635.4)	(53,935.4)
Tuần 44	23,550.0	4,400.0	33,999.9	13,014.6	1,835.3	(52,100.1)
Tuần 45	3,950.0	13,400.0	89,999.9	33,999.9	65,450.0	13,349.9
Tuần 46	2,550.0	23,500.0	99,999.7	89,999.9	30,949.8	44,299.7
Tuần 47	3,600.0	41,250.0	68,000.0	99,999.7	5,650.3	49,950.0
Tuần 48	9,980.0	7,950.0	53,999.9	68,000.0	(16,030.2)	33,919.9

Ghi chú: Dữ liệu được cập nhật đến ngày 29/11/2024

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

- SBV đẩy mạnh bơm tiền trên OMOs trong tháng 11 với giá trị bơm ròng trong tháng là 87.1 nghìn tỷ đồng.
- Mặt bằng lãi suất liên ngân hàng qua đêm có biến động mạnh trong tháng 11 và trung bình đạt 4.84%, tăng so với 3.62% của tháng trước.

Giải ngân đầu tư công vẫn còn chậm



Ghi chú: Số liệu lũy kế so với cùng kỳ (%YoY)

- Giải ngân đầu tư công 11T2024 đạt 572,049 tỷ đồng ~ 73.48% kế hoạch được giao (cùng kỳ: 549,145 tỷ đồng ~ 75.83% kế hoạch được giao).
- Chính phủ đặt ra quyết tâm thực hiện giải ngân đạt 95% trong năm 2024.

Bội thu NSNN



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, FiinproX

- 11T2024, tổng thu NSNN ước đạt 1,808.5 nghìn tỷ đồng (+16.10% YoY), bằng 106.30% dự toán năm.
- 11T2024, tổng chi NSNN ước đạt 1,560.7 nghìn tỷ đồng (+4.70% YoY), bằng 73.6% dự toán năm.

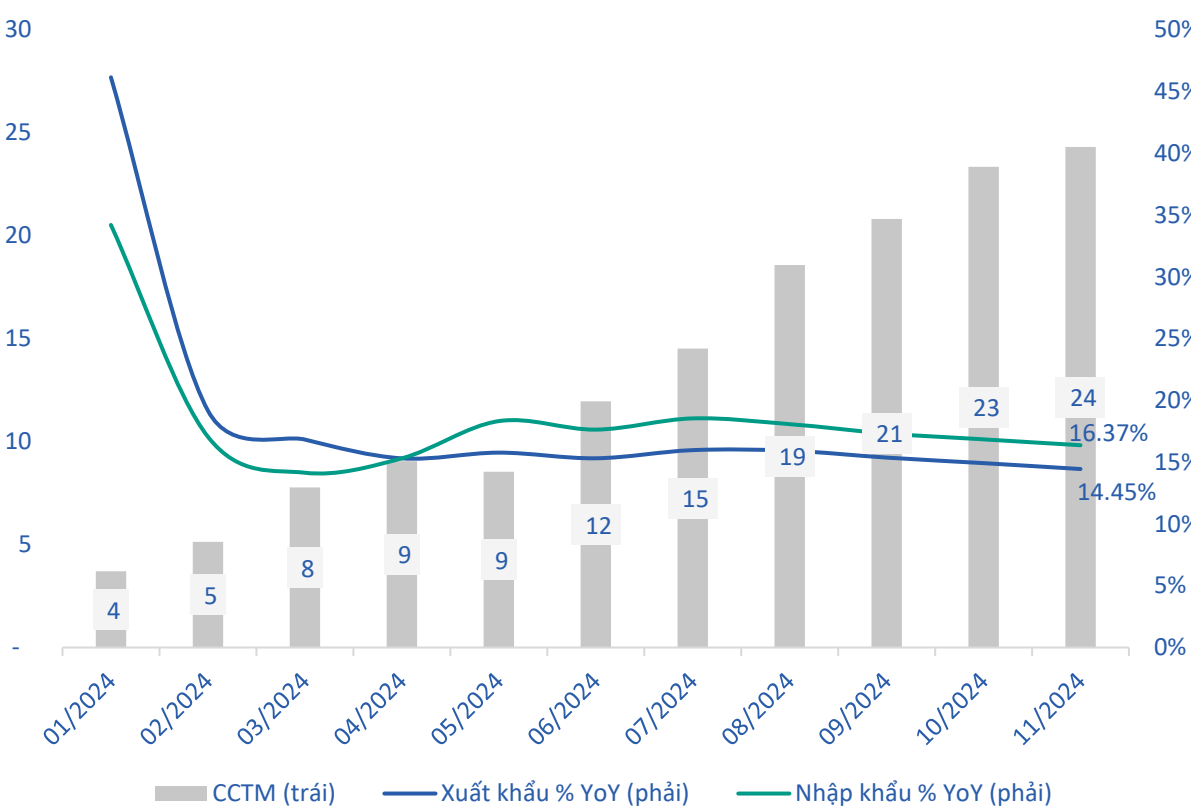
Tỷ giá tăng trở lại vùng đỉnh

Tỷ giá	YTD	2023	2022	2021	2020	2019
DXY Index	4.35%	-2.11%	8.21%	6.37%	-6.69%	0.22%
VND/USD	-4.25%	-2.62%	-3.41%	1.19%	0.32%	0.01%
EUR/USD	-4.19%	3.11%	-5.87%	-6.90%	8.95%	-2.21%
CNY/USD	-2.02%	-2.84%	-7.86%	2.69%	6.68%	-1.22%
KRW/USD	-7.81%	-1.75%	-6.05%	-8.63%	6.43%	-3.49%
JPY/USD	-5.83%	-7.03%	-12.23%	-10.28%	5.19%	0.99%
SGD/USD	-1.43%	1.45%	0.71%	-1.99%	1.80%	1.26%
IDR/USD	-2.83%	1.11%	-8.45%	-1.42%	-1.31%	3.78%
THB/USD	-0.47%	1.36%	-3.47%	-10.34%	0.06%	8.61%
MYR/USD	3.29%	-4.14%	-5.40%	-3.50%	1.76%	1.04%
PHP/USD	-5.54%	0.62%	-8.50%	-5.81%	5.46%	3.81%
Trung bình	-2.43%	-1.17%	-4.76%	-3.51%	2.61%	1.16%
Xếp hạng đồng VNĐ	4	4	9	9	3	4
Dự trữ ngoại hối	89.1	88	109	95	79	55

Ghi chú: Dữ liệu được cập nhật đến ngày 29/11/2024

- Tỷ giá USD/VND hiện tại đang trở lại sát vùng đỉnh cũ. Lý do có thể bao gồm: **(1)** Các chỉ số cho thấy nền kinh tế Hoa Kỳ nhìn chung vẫn khá khỏe mạnh bất chấp CSTT thắt chặt; **(2)** Xung đột leo thang tại Trung Đông và **(3)** Các chính sách thuế quan của ông Trump khiến lạm phát kỳ vọng tăng.
- Tỷ giá USD/VND sẽ bị ảnh hưởng bởi **(1)** tốc độ hồi phục của nền kinh tế toàn cầu trong năm 2025; **(2)** quyết định điều hành CSTT trong tương lai của Fed; **(3)** mức độ nghiêm trọng của cuộc xung đột địa chính trị; **(4)** các chính sách thuế quan của Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump có thể dẫn đến xu hướng tăng lãi suất tại Hoa Kỳ, từ đó làm tăng giá trị đồng USD.

Xuất nhập khẩu tích cực trong năm 2024



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg, FiinProX

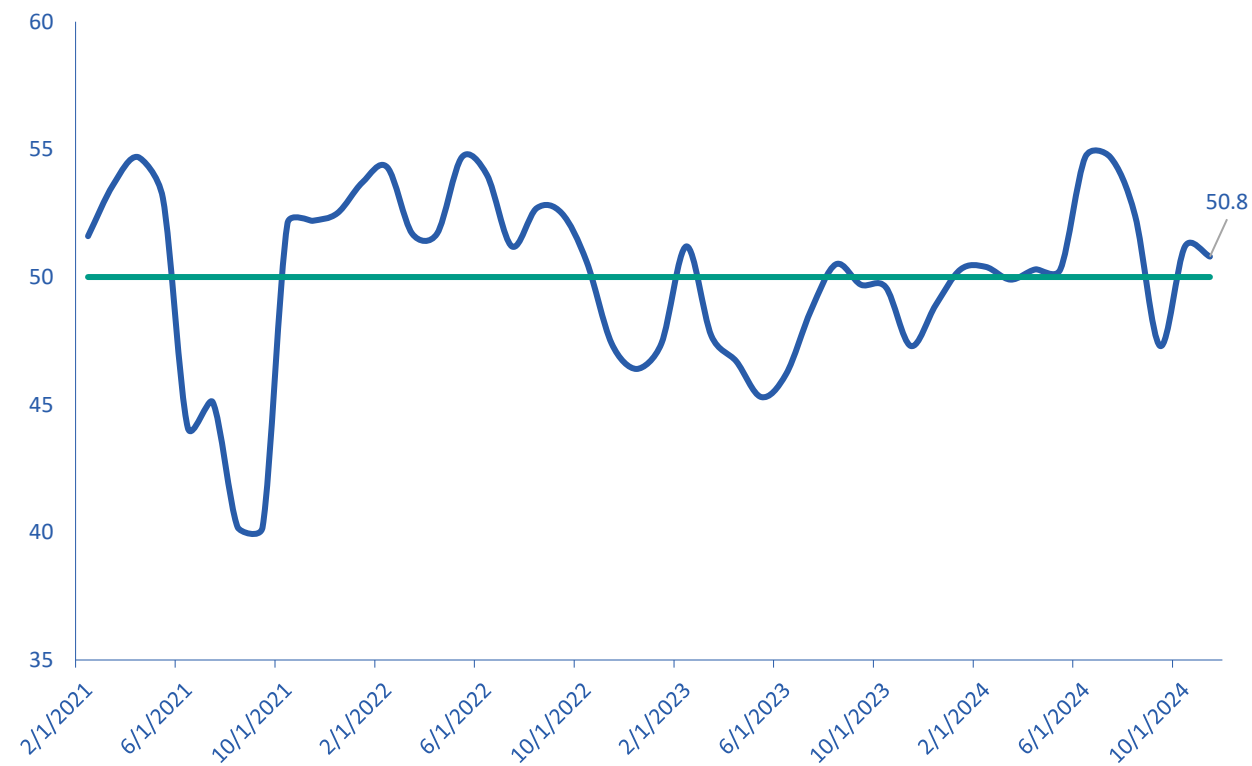
- Tốc độ hồi phục của nhập khẩu nhanh hơn xuất khẩu. Cán cân thương mại đạt khoảng 24 tỷ USD, tiếp tục mở rộng so với tháng trước.
- Việc ông Donald Trump tái đắc cử có thể ảnh hưởng theo cả hai hướng tích cực lẫn tiêu cực cho thương mại Việt Nam. **(1)** Tích cực: Xuất khẩu và FDI Việt Nam có thể được hưởng lợi nhờ chiến tranh thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc; **(2)** Tiêu cực: Chính sách thuế quan của ông Trump có thể khiến hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ bị áp thuế cao.

Dòng vốn FDI tăng tốc trong tháng 11/2024



- 11T2024, FDI tăng tốc so với tháng trước, cụ thể, FDI thực hiện đạt mức 21.68 tỷ USD, tăng +7.06% YoY, FDI đăng ký đạt 31.38 tỷ USD, tăng +0.1% YoY.
- FDI chủ yếu đổ vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, theo sau là Bất động sản.

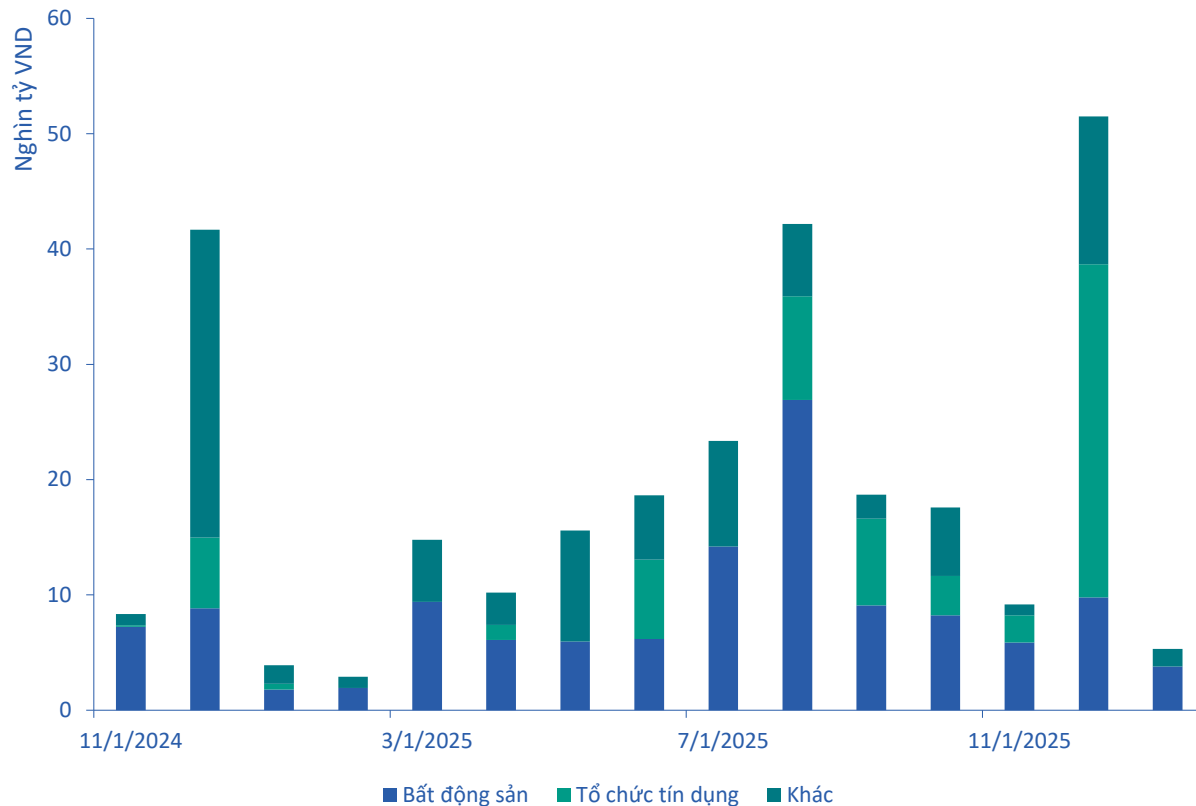
PMI tháng 11 – Tốc độ bình ổn



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, S&P Global

- Chỉ số PMI sản xuất T11/2024 ghi nhận tháng thứ 2 liên tiếp mở rộng. Tuy nhiên, sản lượng và số đơn đặt hàng mới tăng với tốc độ chậm lại, khi mà nhu cầu từ nước ngoài giảm với tốc độ nhanh nhất kể từ tháng 07/2023.

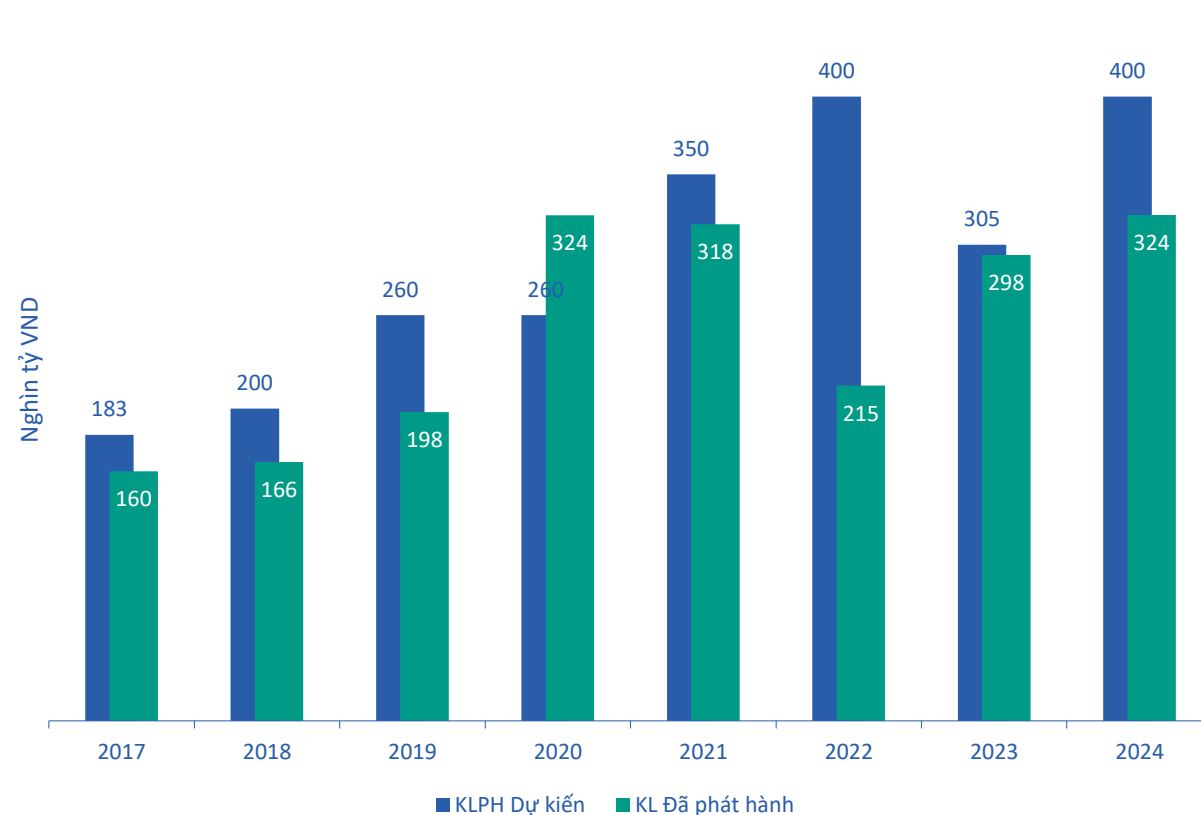
Giá trị TPDN đáo hạn cao nhất vào T12/2024 (*)



(*): dữ liệu đã bao gồm Giá trị TPDN mua lại

- TPDN: Đến 25/11/2024, tổng giá trị phát hành TPDN: 16,398 tỷ đồng. Giảm -56.9% so với tháng 9, giảm -41.71% so với cùng kỳ năm ngoái.
- Trong tháng 11: Tổng giá trị trái phiếu mua lại trước hạn ghi nhận: 3,729 tỷ đồng. Trong đó, nhóm Ngân hàng mua lại trước hạn ghi nhận: 3,030 tỷ đồng.

Giá trị phát hành TPCP đạt 81.00% kế hoạch 2024



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Kho bạc Nhà nước, VBMA

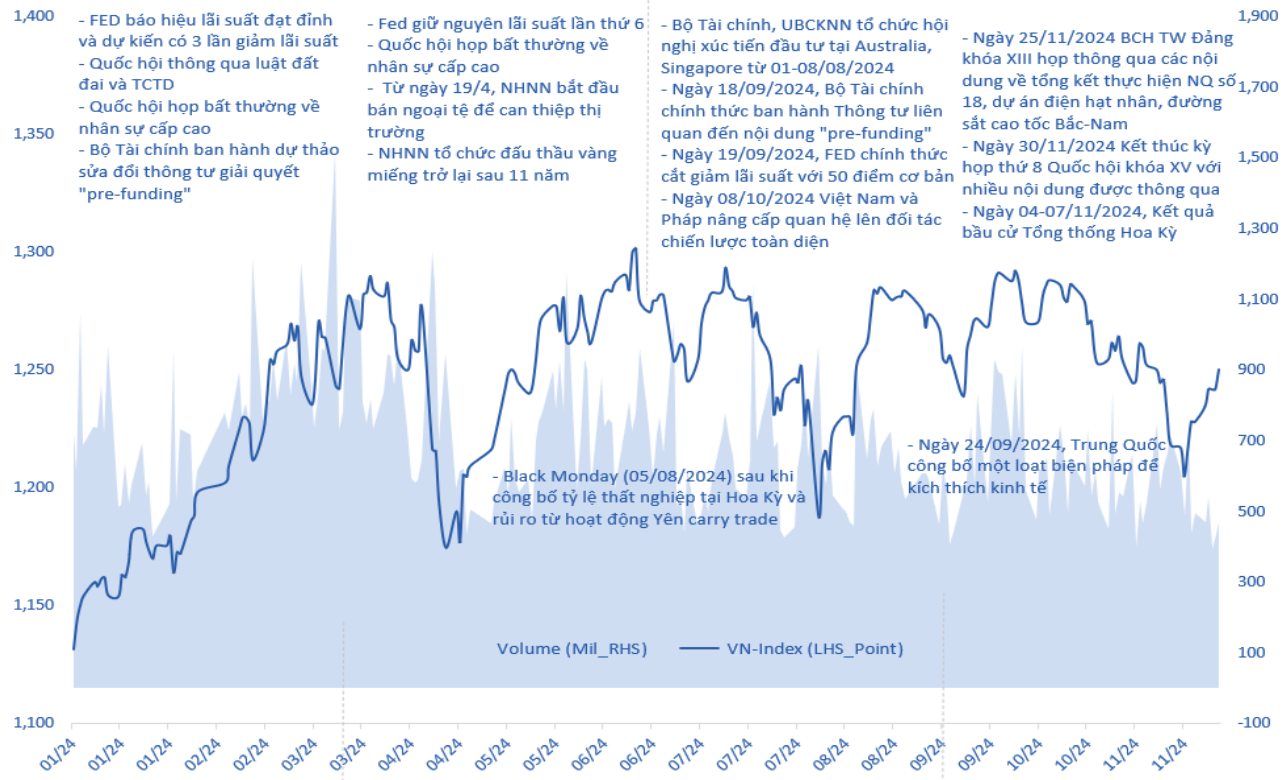
- TPCP trong tháng 11: ghi nhận 17 đợt đấu thầu TPCP. Tổng giá trị gọi thầu là 41500 tỷ VND; Tổng giá trị trúng thầu là 20760.5 tỷ VND; Tỷ lệ trúng thầu 50.03%.

		11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24	03/24	04/24	05/24	06/24	07/24	08/24	09/24	10/24	11/24
Lũy kế %YoY	Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%	11.71%	15.99%	19.29%	21.00%	20.25%	20.50%	19.84%	19.95%	12.97%	13.87%	12.77%	12.55%	10.92%	10.37%	9.97%	9.66%	9.41%	9.65%	9.60%	8.11%	8.05%	8.20%	8.55%	8.65%	8.60%	8.68%	8.46%	8.77%	8.53%	8.82%
	Bán lẻ hàng hóa	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%	11.27%	13.69%	15.43%	15.78%	14.99%	14.75%	14.38%	18.15%	10.09%	11.40%	10.48%	10.74%	9.30%	9.00%	8.72%	8.39%	8.33%	8.55%	8.58%	7.32%	6.77%	6.98%	7.14%	7.42%	7.37%	7.44%	7.32%	7.94%	7.85%	8.09%
	Lưu trú + Ăn uống	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%	20.89%	37.48%	48.11%	54.74%	51.84%	56.47%	52.53%	37.34%	31.57%	28.44%	25.80%	22.10%	18.70%	16.33%	15.64%	16.03%	15.05%	15.34%	14.71%	10.22%	13.97%	13.39%	15.32%	15.06%	15.19%	15.15%	14.32%	13.57%	12.46%	13.02%
	Lữ hành	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%	94.41%	166.13%	240.08%	294.87%	291.59%	306.52%	271.50%	113.43%	124.36%	119.84%	109.42%	89.40%	65.94%	53.61%	47.05%	47.74%	47.57%	50.52%	52.46%	18.50%	35.83%	46.32%	49.29%	45.11%	37.08%	31.82%	26.18%	16.66%	14.23%	17.32%
	Dịch vụ khác	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%	5.56%	13.89%	24.23%	34.49%	36.46%	36.84%	36.39%	16.81%	16.19%	17.59%	16.45%	15.76%	14.40%	13.75%	12.59%	11.47%	10.40%	10.57%	10.40%	11.22%	9.71%	9.50%	9.44%	8.80%	8.92%	9.40%	9.38%	9.20%	8.98%	9.05%
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%	8.73%	8.82%	9.44%	9.59%	9.01%	8.57%	7.76%	-8.04%	-6.32%	-2.25%	-1.76%	-2.05%	-1.20%	-0.67%	-0.45%	0.29%	0.52%	1.04%	1.46%	18.26%	5.74%	5.67%	5.99%	6.76%	7.72%	8.47%	8.60%	8.64%	8.27%	8.36%
	Khai khoáng	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%	4.13%	3.93%	3.64%	4.22%	5.04%	5.04%	6.47%	5.45%	-4.86%	-3.76%	-4.45%	-2.79%	-3.55%	-1.67%	-1.18%	-2.50%	-3.01%	-3.16%	-2.78%	-3.90%	7.25%	-3.49%	-4.13%	-4.59%	-5.24%	-5.47%	-6.18%	-6.00%	-6.45%	-7.23%	-7.31%
	Công nghiệp chế biến chế tạo	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%	9.66%	9.73%	10.39%	10.36%	9.58%	8.92%	8.04%	-9.10%	-6.87%	-2.37%	-2.08%	-2.45%	-1.60%	-1.05%	-0.65%	0.21%	0.52%	1.05%	1.63%	19.26%	5.92%	5.88%	6.28%	7.27%	8.45%	9.53%	9.70%	9.87%	9.55%	9.69%
	Phân phối điện	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%	6.03%	6.35%	6.80%	7.54%	7.84%	7.68%	7.02%	-3.36%	-5.16%	-0.99%	0.45%	0.82%	1.50%	1.35%	1.72%	2.58%	2.58%	3.20%	3.51%	21.59%	12.18%	12.13%	12.29%	12.65%	13.01%	12.36%	11.60%	11.08%	10.32%	10.18%
	Cung cấp nước	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%	4.08%	4.50%	5.79%	5.56%	6.59%	7.09%	6.43%	3.72%	2.33%	7.83%	5.52%	6.35%	5.40%	6.26%	4.75%	4.88%	5.03%	4.93%	5.78%	5.65%	2.54%	3.98%	5.28%	6.26%	6.26%	7.23%	7.80%	9.91%	9.45%	9.64%
PMI	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54	51.2	52.7	52.5	50.6	47.4	46.4	47.4	51.2	47.7	46.7	45.3	46.2	48.7	50.5	49.7	49.6	47.3	48.9	50.3	50.4	49.9	50.3	50.3	54.7	54.7	52.4	47.3	51.2	50.8	
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	18.34%	18.98%	8.05%	11.85%	13.65%	17.32%	16.90%	17.49%	16.63%	18.30%	17.34%	16.00%	13.41%	10.41%	-23.45%	-8.96%	-11.00%	-12.96%	-11.79%	-11.48%	-10.09%	-9.67%	-8.28%	-6.87%	-5.72%	-4.48%	46.25%	19.30%	17.12%	15.70%	15.57%	15.82%	16.41%	16.34%	15.70%	14.91%	14.45%
	Nhập khẩu	27.83%	26.47%	11.30%	16.96%	15.92%	16.90%	16.15%	16.29%	14.57%	14.32%	13.32%	12.50%	10.40%	8.03%	-22.05%	-16.15%	-15.01%	-17.53%	-17.85%	-18.05%	-17.26%	-15.72%	-13.88%	-12.03%	-10.49%	-9.06%	34.60%	17.35%	14.22%	15.42%	17.60%	17.82%	19.02%	18.53%	17.49%	16.85%	16.37%
	FDI Thực hiện	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%	8.85%	10.19%	10.54%	16.17%	15.18%	15.09%	13.45%	-16.25%	-4.85%	-2.17%	-1.18%	-0.78%	-0.37%	0.81%	1.30%	2.25%	2.36%	2.87%	3.50%	9.63%	9.80%	7.08%	7.35%	7.84%	8.19%	8.38%	8.02%	8.94%	8.78%	7.06%
	FDI Đăng ký	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%	-13.94%	-11.65%	-15.01%	-18.24%	-7.15%	-4.63%	-6.99%	-8.87%	-45.59%	-41.85%	-35.84%	-22.48%	-19.91%	-6.70%	-3.33%	-0.57%	10.48%	8.66%	24.39%	48.66%	75.61%	34.91%	44.75%	32.85%	43.20%	30.07%	22.78%	22.23%	9.63%	12.26%
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	14.64%	13.61%	15.56%	15.86%	16.94%	16.95%	17.01%	16.80%	16.40%	16.28%	16.94%	16.59%	14.84%	14.17%	14.29%	12.17%	10.52%	9.70%	9.08%	9.27%	8.96%	9.60%	9.98%	9.88%	11.30%	13.79%	13.01%	11.98%	12.51%	12.67%	13.97%	15.18%	15.01%	15.50%	15.46%	16.62%	16.62%
	Tổng phương tiện thanh toán	11.17%	10.66%	12.67%	11.58%	12.26%	11.29%	10.27%	9.97%	8.95%	7.86%	7.40%	7.03%	6.42%	6.15%	6.99%	4.60%	3.97%	4.32%	4.84%	6.08%	5.88%	7.56%	8.63%	9.11%	10.63%	12.46%	11.57%	11.50%	11.08%	10.70%	11.11%	11.92%	12.02%	12.55%	11.91%		
	Lãi suất O/N	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%	1.59%	0.42%	1.78%	3.41%	4.90%	5.86%	5.63%	4.80%	5.57%	5.36%	3.60%	4.54%	4.75%	2.06%	0.31%	0.19%	0.16%	1.17%	0.46%	0.28%	0.20%	2.36%	0.88%	4.03%	4.25%	3.88%	4.64%	4.49%	3.99%	3.62%	4.84%
	Lãi suất huy động	4.95%	4.95%	5.79%	5.82%	5.82%	5.92%	5.94%	5.94%	6.12%	6.64%	7.30%	8.20%	8.20%	7.86%	7.86%	7.84%	7.56%	7.16%	6.91%	6.63%	6.01%	5.80%	5.40%	5.26%	5.21%	4.73%	4.52%	4.60%	4.72%	4.62%	4.75%	4.85%	4.91%	4.91%	4.92%	4.94%	4.95%
%YoY	Tỷ giá	-1.75%	-1.18%	-1.67%	-0.86%	-0.99%	-0.37%	0.64%	1.19%	1.73%	2.93%	4.83%	9.17%	8.68%	3.54%	3.47%	4.26%	2.78%	2.14%	1.27%	1.29%	1.48%	2.70%	1.86%	-1.10%	-1.79%	2.69%	4.16%	3.60%	5.62%	8.00%	8.34%	7.94%	6.65%	3.30%	1.08%	0.73%	4.47%
	CPI cơ bản	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%	1.98%	2.63%	3.06%	3.82%	4.47%	4.81%	4.99%	5.21%	4.96%	4.88%	4.56%	4.54%	4.33%	4.11%	4.02%	3.80%	3.43%	3.15%	2.98%	2.72%	2.96%	2.76%	2.79%	2.68%	2.61%	2.61%	2.53%	2.54%	2.68%	2.77%
	CPI	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%	3.37%	3.14%	2.89%	3.94%	4.30%	4.37%	4.55%	4.89%	4.31%	3.35%	2.81%	2.43%	2.00%	2.06%	2.96%	3.66%	3.59%	3.45%	3.58%	3.37%	3.98%	3.97%	4.40%	4.44%	4.34%	4.36%	3.45%	2.63%	2.89%	2.77%
Lũy kế %YoY	Giải ngân vốn ngân sách lũy kế	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%	10.12%	11.92%	16.87%	19.58%	20.05%	19.94%	18.81%	3.17%	18.31%	18.09%	17.86%	18.40%	20.46%	22.09%	23.15%	23.47%	22.62%	22.15%	21.16%	12.49%	2.06%	3.74%	5.94%	4.95%	3.46%	2.28%	1.98%	1.99%	3.46%	2.35%
	Thu NSNN	10.18%	3.49%	19.54%	12.94%	14.09%	13.35%	20.74%	20.52%	19.89%	20.31%	22.37%	19.60%	17.97%	14.17%	0.11%	11.89%	6.71%	0.02%	-4.56%	-6.96%	-7.08%	-6.93%	-7.80%	-4.53%	-6.18%	-3.75%	25.75%	10.40%	9.77%	13.63%	16.74%	16.53%	16.93%	18.77%	18.34%	18.33%	17.59%
	Chi NSNN	-7.36%	9.91%	14.36%	10.08%	-1.32%	3.16%	1.29%	2.68%	3.96%	4.17%	5.41%	6.07%	7.10%	-16.85%	0.88%	6.05%	7.71%	6.40%	10.86%	12.85%	13.56%	13.05%	14.09%	11.30%	10.59%	10.86%	12.18%	7.70%	8.28%	4.38%	0.55%	-0.12%	-0.91%	2.13%	1.36%	3.15%	



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

VN-Index T11/24 giảm -1.11% (MoM), tăng 10.67% (Ytd)



Dự báo VN-Index 2024



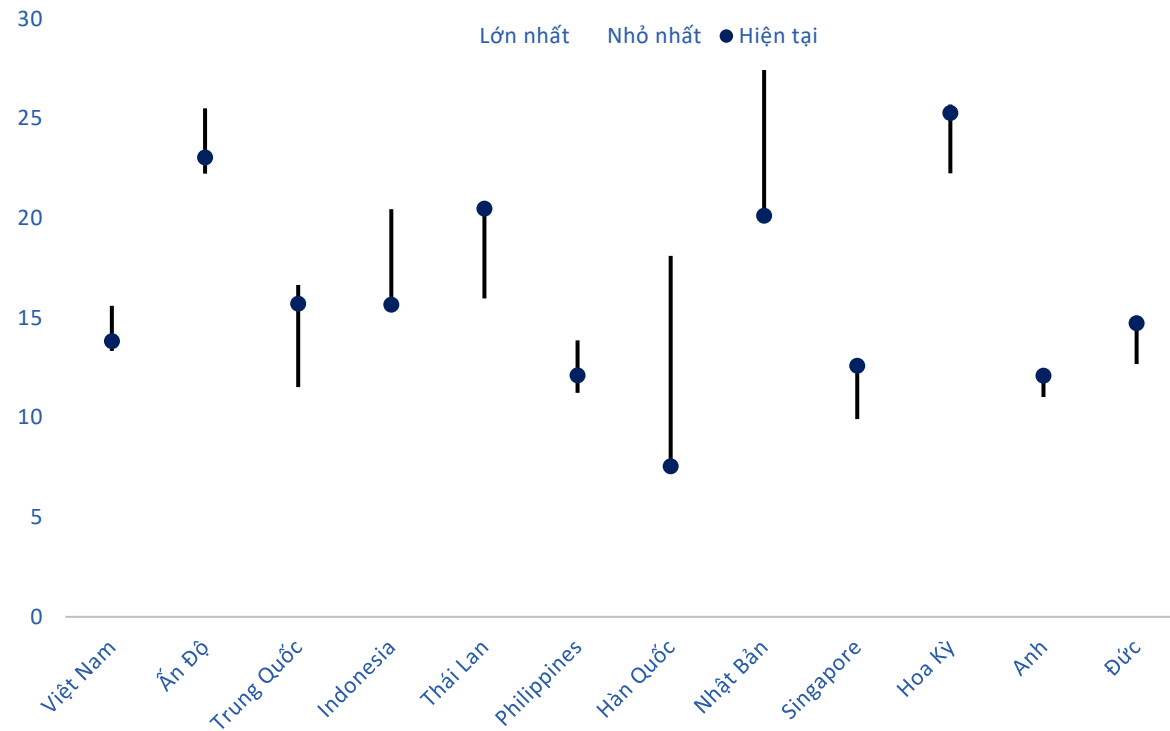
Source: BIDV Securities (BSC)

- Kết quả cuộc bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ với sự trở lại của cựu Tổng thống Donald Trump chứng kiến đà tăng mạnh mẽ của đồng USD, đặc biệt là Bitcoin. Sự trở lại Nhà trắng lần thứ 2 của ông Donald Trump vào T01/2025 với các chính sách ưu tiên tập trung phát triển kinh tế trong nước, cũng như sử dụng các công cụ thuế quan đối với các nước có thặng dư thương mại lớn với Hoa Kỳ khiến giới đầu tư trở nên thận trọng. Dòng vốn đầu tư toàn cầu trên thị trường chứng khoán quay trở lại trạng thái rút ròng ở hầu hết các thị trường mới nổi và Việt Nam (vẫn đang xếp hạng thị trường cận biên) cũng không phải là ngoại lệ. Đà bán ròng liên tiếp của khối ngoại cùng dòng tiền trong nước suy yếu khiến thanh khoản và điểm số sụt giảm trong phần lớn thời gian giao dịch của tháng 11. VN-Index đã có thời điểm lùi sâu về ngưỡng tâm lý 1,200 điểm, tuy nhiên sau đó đã hồi phục nhẹ trở lại và kết thúc tháng ở mức 1,250 điểm (-1.11% MoM). Nhịp giảm điểm trong tháng đã phản ánh một phần các lo ngại liên quan đến kết quả cuộc bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ, ở mặt tích cực với các quyết sách quan trọng trong cuộc cách mạng tinh gọn bộ máy, thực hiện các dự án trọng điểm, gỡ điểm nghẽn về thể chế... mà Ban Chấp hành TW Đảng, Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ thống nhất trong T11/24 sẽ là cơ sở quan trọng để nền kinh tế cũng như TTCK tăng tốc trong năm 2025. Mặt khác, với thông tin tích cực từ FTSE Russell trong đầu T12/24 về giải pháp NPS (non-pre-funding) của cơ quan quản lý trong tiến trình nâng hạng TTCK Việt Nam đã giúp tâm lý NĐT tích cực trở lại cùng động thái mua ròng mạnh mẽ của khối ngoại ở một số cổ phiếu vốn hóa lớn -> mở ra đà hồi phục trong T12/24.
- BSC Research dự báo VN-Index sẽ dao động trong vùng 1,280-1,300 trong T12/2024 (KB cơ sở đã đưa ra từ đầu năm) trước khi bước vào xu hướng tăng điểm trong 2025.

P/E chiết khấu hơn 10% so với P/E TB 5 năm



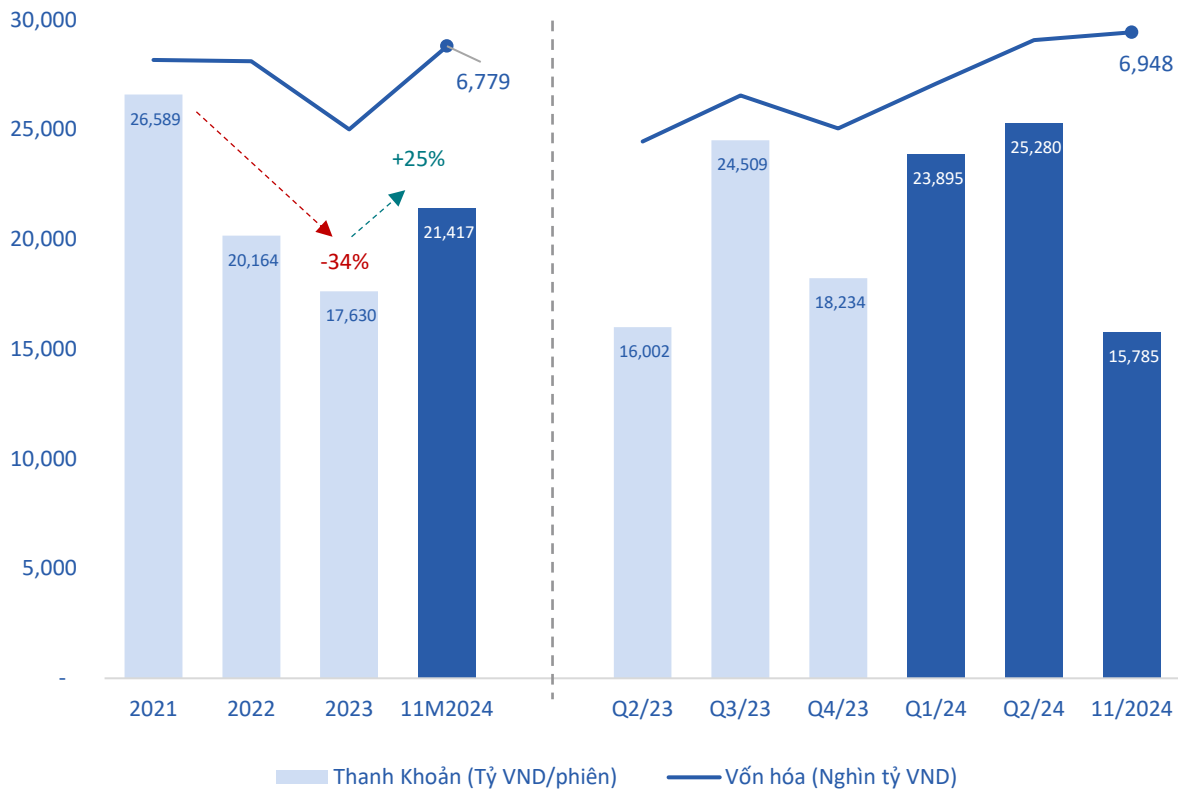
P/E một số quốc gia



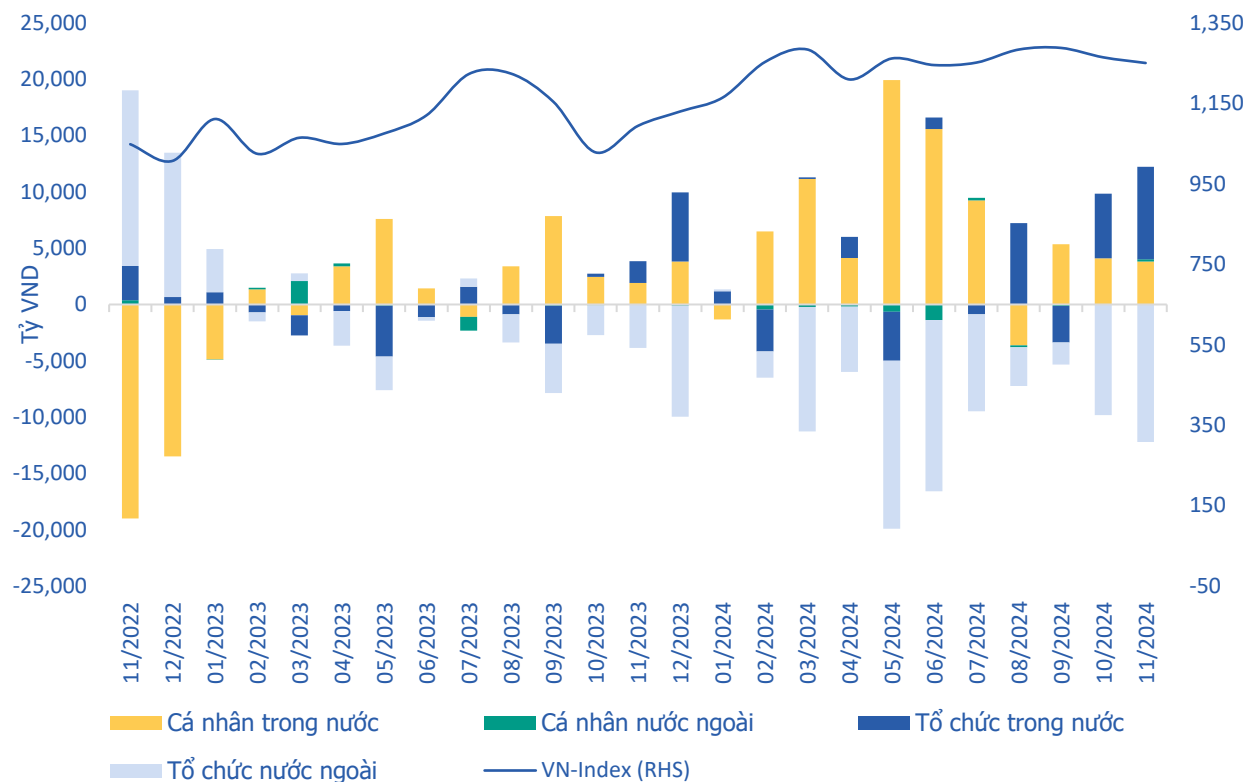
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- P/E VN-Index kết thúc 29/11/2024 ở mức 13.84 lần, tăng hơn 3% so với T10, chiết khấu 10.67% so với P/E trung bình 5 năm; P/B tháng 11 ở mức 1.6 lần. P/E Vn-Index tháng 11 tiếp tục ghi nhận một mức chiết khấu hợp lý so với P/E trung bình 5 năm. TTCK tháng 11 đang trong vùng trứng thông tin sau mùa công bố KQKD Q3, những kỳ vọng về nâng hạng TTCK cũng dần dịch chuyển kỳ vọng sang năm 2025. Mức định giá hiện tại mở ra cơ hội hấp dẫn cho việc đầu tư trung và dài hạn.
- P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 15.25 - 15.5 trong kịch bản tích cực khi VN-Index tiến đến vùng 1,325 điểm.

Thanh khoản T11/2024 tiếp tục trầm lắng



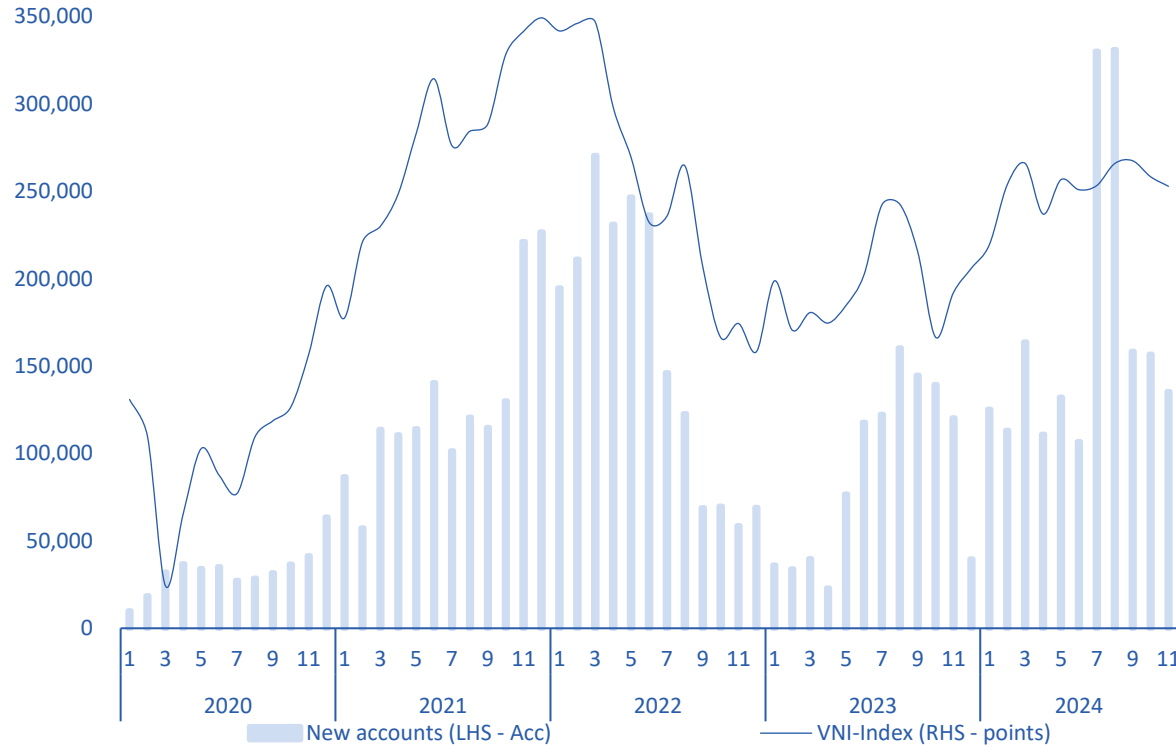
NĐTNN duy trì đà rút ròng



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Fiinprox

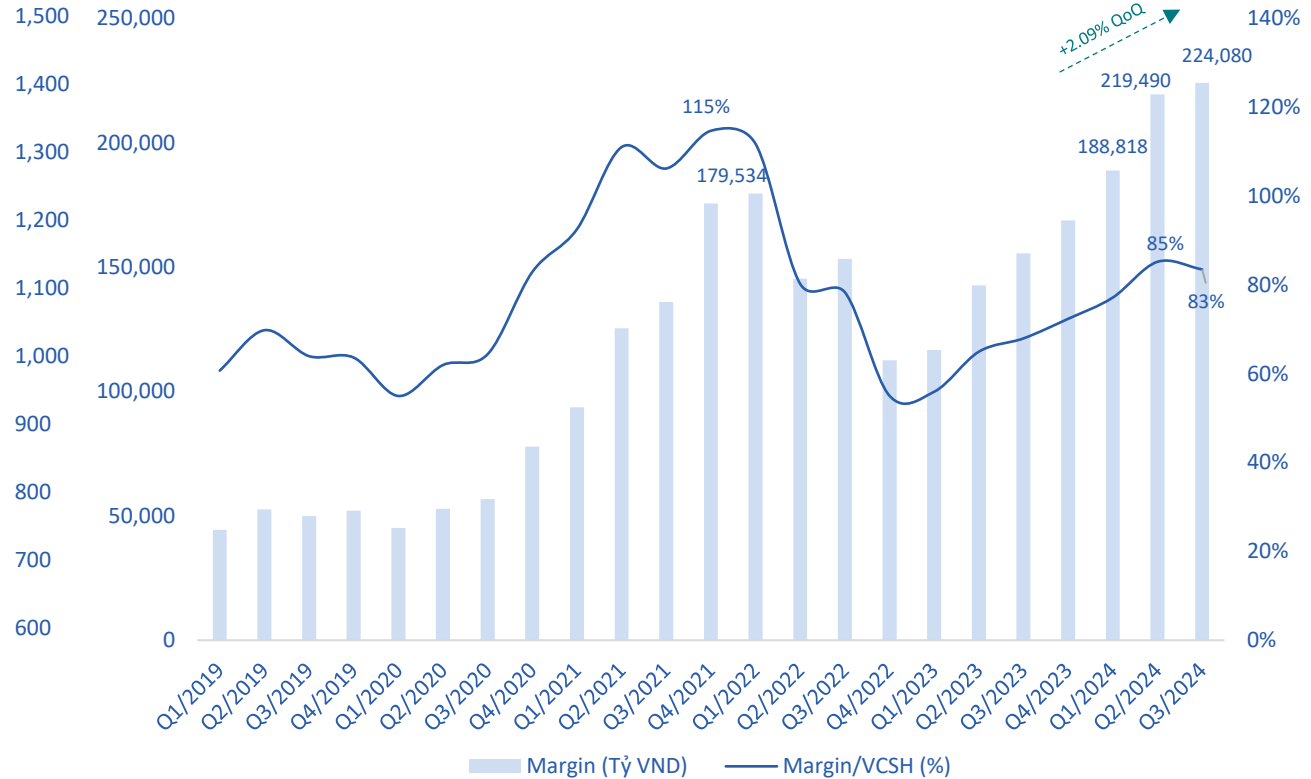
- Thanh khoản trung bình 11T2024 trên cả 3 sàn đạt 21,417 tỷ đồng/phiên. Tháng 11/2024, thị trường giao dịch với thanh khoản ảm đạm khi ghi nhận sự sụt giảm cả về khối lượng và giá trị giao dịch: GTGD trung bình T11 giảm 11.14% MoM. Trong bối cảnh thị trường thiếu vắng thông tin hỗ trợ và khối ngoại tiếp tục bán ròng, nhà đầu tư trên thị trường có xu hướng đóng băng giao dịch chờ đợi những diễn biến mới nhất.
- Trong T11/2024, NĐT cá nhân trong nước mua ròng 3,801 tỷ VND so với T10/2024. Trong khi đó, NĐTNN bán ròng hơn 12 nghìn tỷ trong T11. Dòng tiền của nhà đầu tư tổ chức trong nước tiếp tục là yếu tố đối trọng với áp lực bán của NĐTNN trong tháng này.

T11/24 mở mới hơn 135 nghìn - 11T24 mở mới gần 1.86 triệu tài khoản



* Lưu ý: SLTK mở mới đã bao gồm đóng 887 nghìn tài khoản trong T10+11/2023

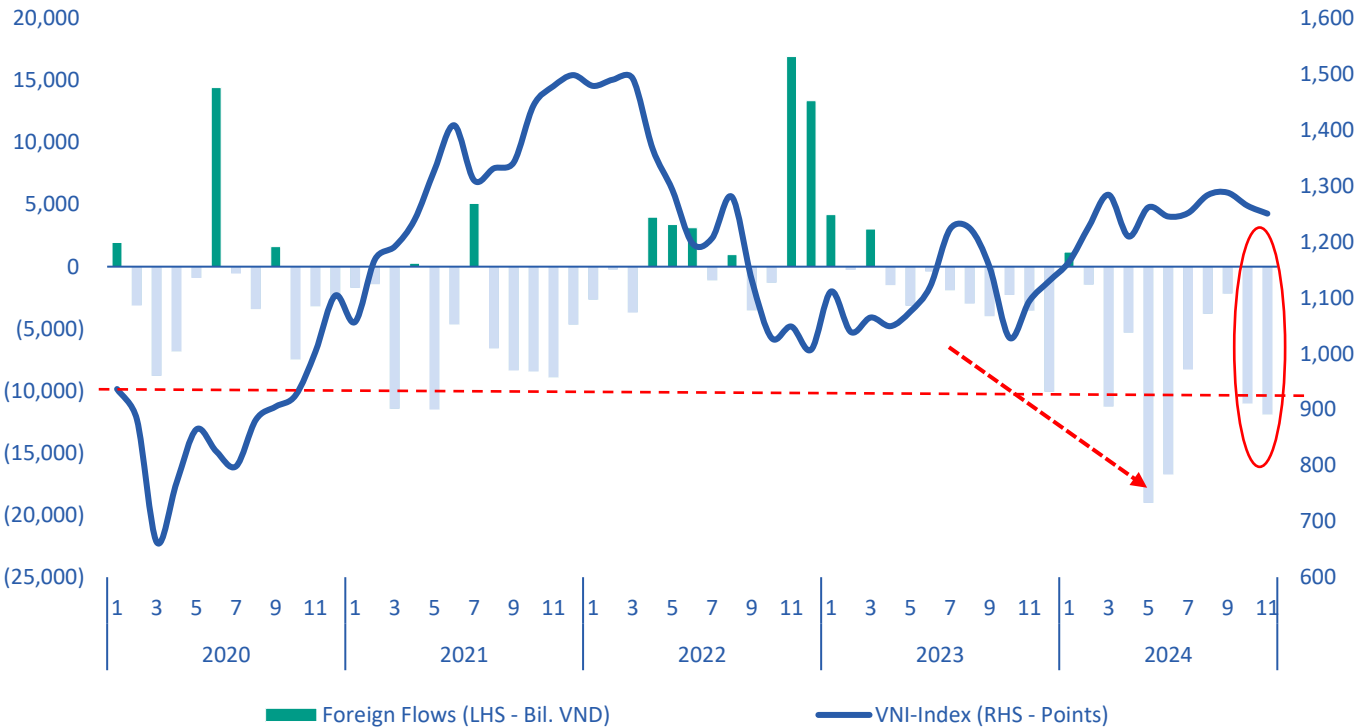
Dư nợ margin lập kỷ lục mới



Nguồn: CTCK BIDV (BSC), FiinproX số liệu cập nhật đến ngày 31/07/2024

- Theo VSD tại ngày 30/11/2024, tổng số lượng tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư trong nước đạt 9.1 triệu tài khoản – chính thức vượt mốc 9 triệu tài khoản. Trong đó, nhà đầu tư cá nhân chiếm 9.09 triệu tài khoản – vượt mốc 9% dân số Việt Nam. Tháng 11/24 mở mới hơn 135 nghìn tài khoản – giảm 21,462 tài khoản so với tháng trước đó - nhịp giảm điểm trong tháng bên cạnh thanh khoản thị trường suy giảm, thị trường không có nhiều thông tin hỗ trợ khiến nhà đầu tư trong nước chưa tích cực như giai đoạn trước. Lũy kế 11T2024, SLTK mở mới đạt gần 1.86 triệu tài khoản.
- Dư nợ margin Q3/2024 tăng 2.09% QoQ, thiết lập mức kỷ lục mới. Dư nợ cho vay margin tiếp tục tăng trong Q3 nhưng thanh khoản trên thị trường chưa thực sự sôi động cho thấy dư nợ margin tăng thêm chưa đi vào vòng quay giao dịch trên thị trường.

11T2024 bán ròng 89.7 nghìn tỷ, đà bán ròng tiếp tục duy trì mạnh mẽ trong T11/24 – bán ròng gần 12 nghìn tỷ



Top mua/bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T11/2024

Mã	Giá trị (Tỷ VND)	Mã	Giá trị (Tỷ VND)
CTG	570	VHM	-3,301
HDG	305	SSI	-1,466
TCB	262	MSN	-1,155
DPM	117	HDB	-998
HAH	107	VCB	-802
NVL	96	CMG	-630
SIP	94	HPG	-391
TCM	56	MSB	-303
CTR	48	MWG	-261
ILB	41	PVD	-254

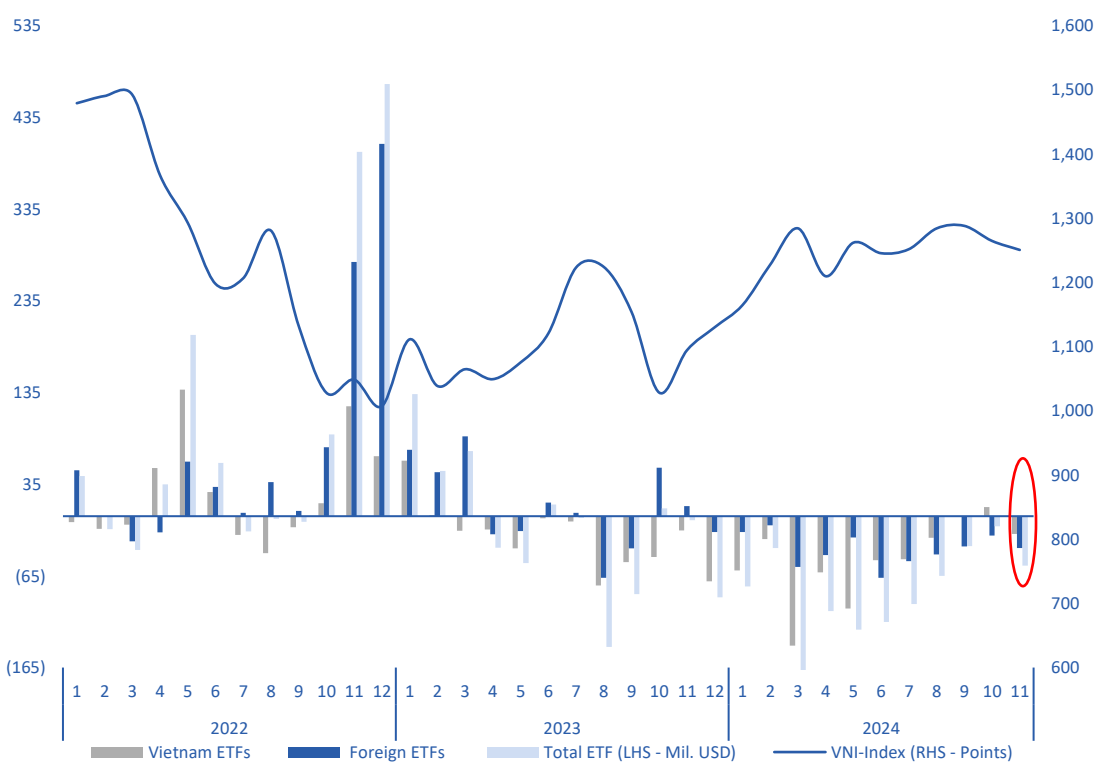
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Khối ngoại tiếp tục bán ròng mạnh mẽ trong tháng 11 - tháng thứ 10 bán ròng liên tiếp trong 2024 – với giá trị 11.86 nghìn tỷ đồng, lũy kế 11T2024 NĐTNN bán ròng 89.7 nghìn tỷ đồng. Đà bán ròng vượt ngưỡng 10 nghìn tỷ đồng/tháng trong 02 tháng liên tiếp tiếp tục xuất phát từ một số nguyên nhân: (1) Chỉ số DXY nổi tiếp đà tăng (+1.82% MoM) trong T11/24 có thời điểm vượt mốc 108 tạo áp lực lên tỷ giá USD/VND -> giá USD các NHTM bán ra chạm trần biên độ cho phép của NHNN, đồng thời giá USD tự do mặc dù giảm nhưng vẫn ở sát vùng đỉnh thiết lập trong T7/24 (~25,700-25800 VND/USD) và tiếp tục vượt tỷ giá các NHTM bán ra, (2) Kết quả bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ tiếp tục ủng hộ cho sự tăng giá của USD và dòng vốn đầu tư toàn cầu rút khỏi các thị trường mới nổi/cận biên, thậm chí là các thị trường phát triển, cụ thể bán ròng ở: Đài Loan (-8,045 trUSD), Hàn Quốc (-3,202 tr.USD), Ấn Độ (-2,680 tr.USD), Indonesia (-1,063 tr.USD), Malaysia (-698 tr.USD), Thái Lan (-398 tr.USD) và Philippines (-349 tr.USD).
- CRG, HDG và TCB là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại VHM, SSI và MSN là 3 mã cổ phiếu bán ròng với giá trị lớn nhất.

T11/24 rút ròng trở lại -54tr USD, 11T24 rút 909 tr.USD

	AUM (Mil. USD)	July_23	Aug_23	Sep_23	Oct_23	Nov_23	Dec_23	Jan_24	Feb_24	Mar_24	Apr_24	May_24	Jun_24	Jul_24	Aug_24	Sep_24	Oct_24	Nov_24	11T2024
Total	2,473	(1.8)	(142.5)	(85.0)	8.5	(4.4)	(88.3)	(76.5)	(34.9)	(196.5)	(103.5)	(123.6)	(115.3)	(95.9)	(65.2)	(32.8)	(11.1)	(54.0)	(909.3)
Foreign ETFs	1,702	3.8	(67.1)	(35.0)	52.9	11.0	(17.4)	(17.2)	(9.9)	(55.3)	(42.2)	(23.1)	(67.3)	(48.8)	(41.6)	(33.1)	(21.2)	(34.8)	(394.5)
Fubon	597	(7.4)	(53.3)	(23.9)	9.2	11.9	18.9	0.8	8.3	(33.9)	2.1	(30.3)	(44.9)	(36.4)	(39.0)	(25.4)	(9.8)	(1.1)	(209.8)
VNM	436	16.2	0.0	(2.7)	51.5	(5.4)	(5.5)	(1.9)	1.3	0.0	0.0	0.0	(5.2)	0.0	(6.7)	(4.4)	(3.6)	(25.3)	(45.9)
FTSE	259	1.4	(8.0)	0.0	(7.7)	2.5	(0.2)	3.8	(12.6)	(20.2)	(16.2)	7.2	(7.2)	(12.4)	4.2	(3.2)	(7.8)	(8.4)	(72.8)
Kim	201	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Premia	6	0.0	(0.9)	0.0	0.0	(0.3)	0.0	(0.6)	0.0	(1.2)	(3.0)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	(4.8)
iShare (VN-14%)	203	(6.4)	(5.0)	(8.5)	0.0	2.3	(30.6)	(19.2)	(6.9)	0.0	(25.1)	0.0	(10.0)	0.0	0.0	0.0	0.0		(61.3)
Vietnam ETFs	771	(5.6)	(75.4)	(50.0)	(44.5)	(15.4)	(70.9)	(59.3)	(25.0)	(141.3)	(61.3)	(100.5)	(48.0)	(47.1)	(23.6)	0.3	10.1	(19.2)	(514.8)
Diamond	482	(2.9)	(35.9)	(32.7)	(10.1)	4.1	(47.8)	(47.3)	(11.3)	(114.9)	(30.7)	(52.1)	(42.1)	(58.2)	(6.6)	9.4	15.1	(8.0)	(346.8)
E1	265	(0.8)	(35.5)	(2.0)	(27.5)	14.4	(0.2)	1.0	(14.1)	(17.6)	(7.9)	(21.6)	(1.2)	12.2	(15.1)	(7.9)	0.7	(11.8)	(83.4)
Finlead	18	(1.9)	(3.8)	(15.0)	(7.5)	(34.0)	(23.0)	(12.6)	0.5	(8.8)	(22.7)	(26.6)	(4.6)	(1.3)	(2.3)	(1.1)	(5.6)	0.6	(84.4)
SSIVN30	7	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	0.0	0.0	0.0	0.3	0.0	0.0	0.0	0.4

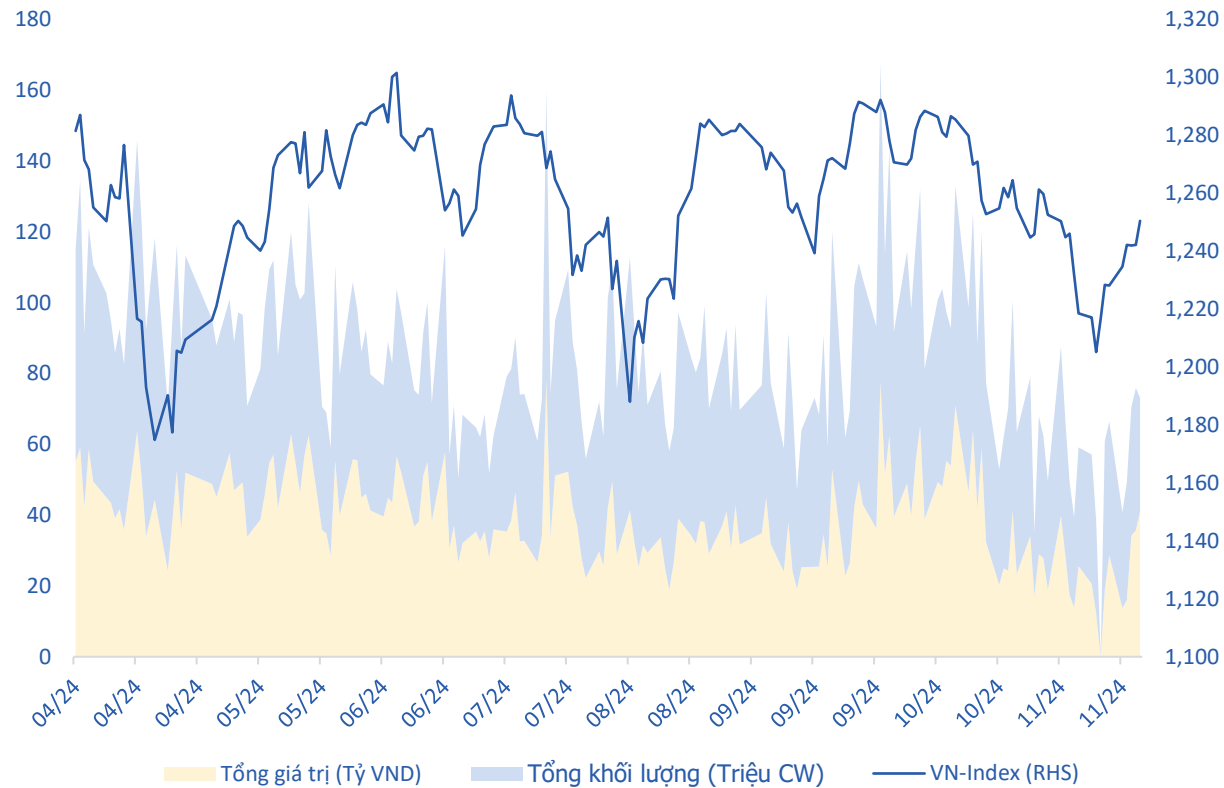
ETF nội (-19.2tr USD) và ngoại (-34.8tr USD) cùng bán ròng



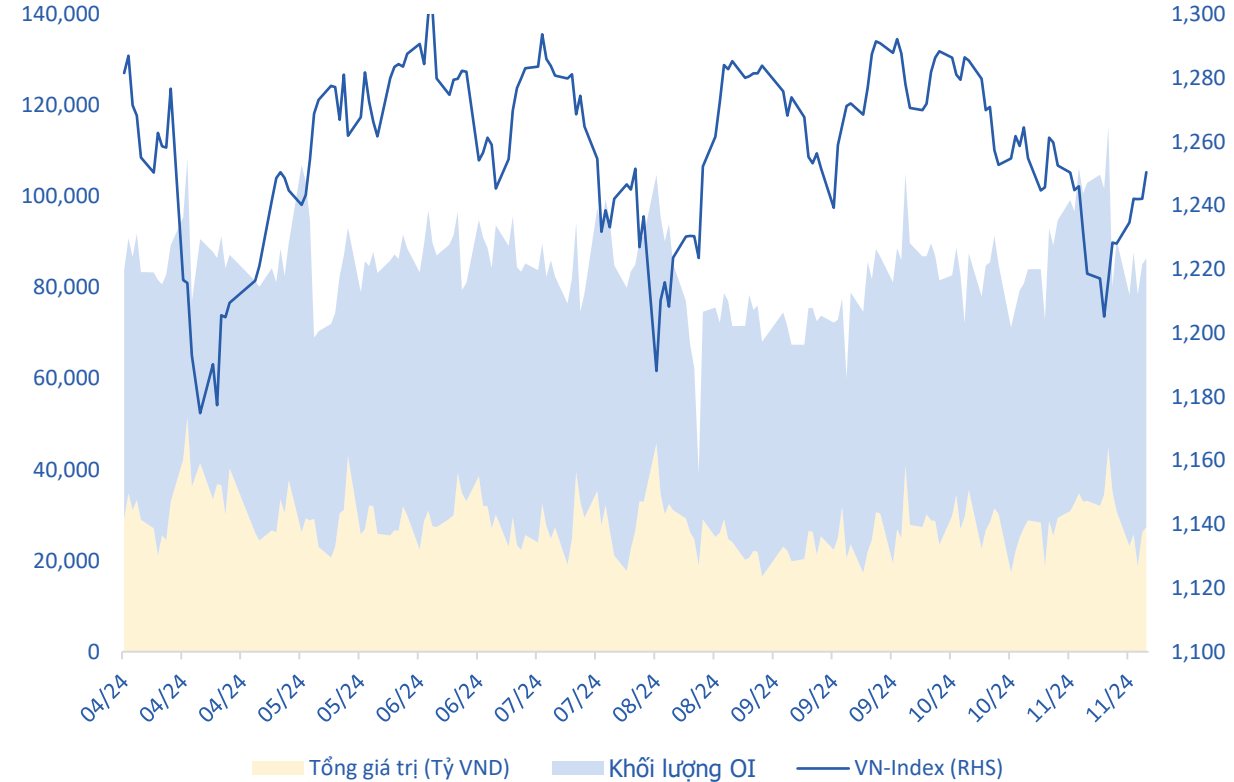
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- ETF ngoại:** Trong T11/2024 rút ròng 54 trUSD trong đó tập trung ở ETF VNM (-45.9 tr.USD), ETF FTSE (-8.4 tr.USD), Fubon (-1.1tr USD). Lũy kế 11T24 nhóm ETF ngoại rút ròng 394.5 tr.USD trong đó tập trung ở ETF Fubon (-209 tr.USD), ETF FTSE (-72.8 tr.USD), ETF iShare (-61 tr.USD), ETF VNM (-45.9 tr.USD). Điểm đáng chú ý là ETF Fubon (quy mô lớn nhất thị trường ETF) tiếp tục có xu hướng rút ròng nhưng quy mô rút ròng trong T11/24 đã giảm đáng kể - với chỉ duy nhất 01 phiên rút ròng. Nhìn chung, các ETF ngoại chủ yếu vẫn đang trong trạng thái discount nên xu hướng rút ròng vẫn có thể sẽ tiếp diễn trong T12/24.
- ETF nội:** trạng thái rút ròng đảo ngược cùng chung diễn biến của khối ngoại trên thị trường, trong đó ETF Diamond đã bị rút ròng trở lại 8 tr.USD, ETF E1 bị rút ròng nhiều nhất rtong tháng với giá trị 11.8 tr.USD, ngược lại ETF Finlead mua ròng nhẹ (0.6 tr.USD). Tính trong 11T24, nhóm ETF nội đã rút ròng tổng cộng 514.8 tr.USD trong đó ETF Diamond rút 347 tr.USD (chiếm 67% tổng giá trị rút ròng), ETF Finlead rút 84.4 tr.USD, ETF E1 rút 83.4 tr.USD. Nhóm NĐT Thái Lan trong T11/24 đảo ngược trạng thái khi giảm ròng mạnh mẽ lượng chứng chỉ DR nắm giữ đối với ETF Diamond và ETF E1, cụ thể đối với ETF Diamond đã giảm 3.8 triệu CCQ (MoM), ETF E1 giảm mạnh 8.51 triệu CCQ (MoM);

Thị trường chứng quyền



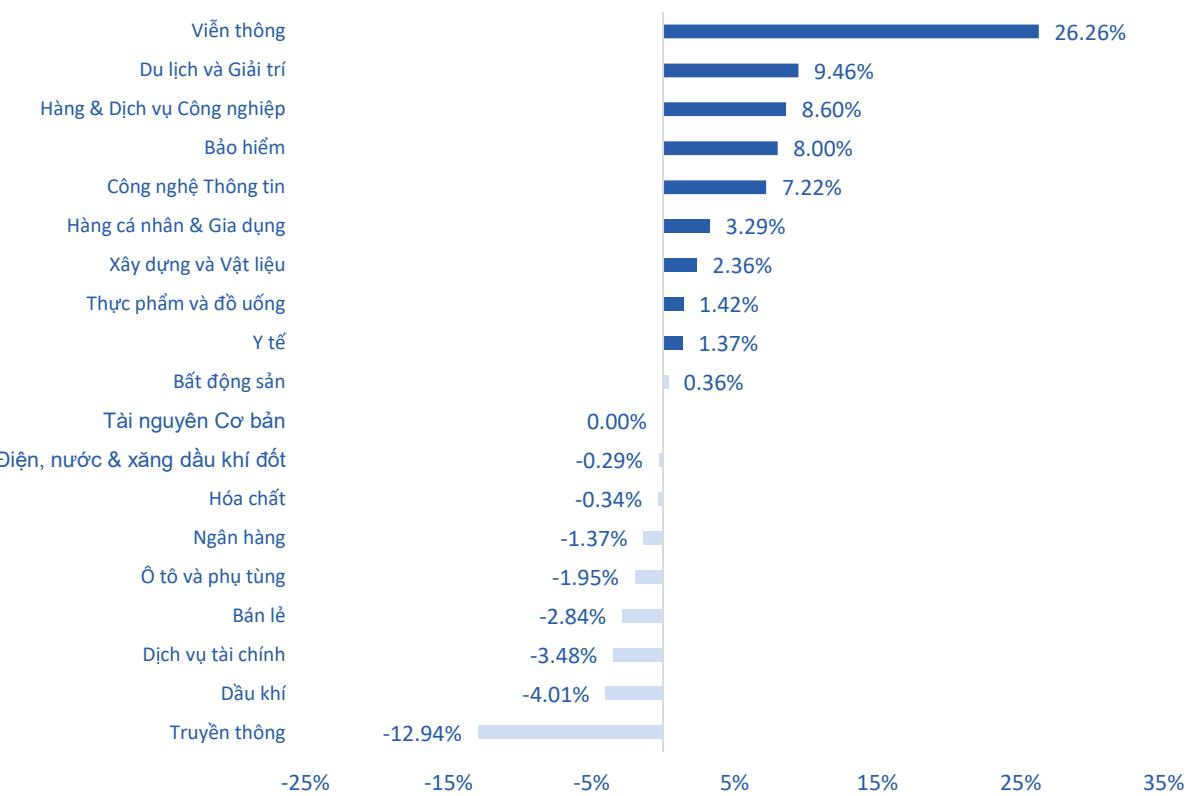
Thị trường Futures



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- GTGD trung bình trên thị trường phái sinh trong tháng 11/2024 tăng 5.37% so với trung bình tháng 10/2024. Khối lượng OI trung bình T11 tăng 10.32% so với tháng 10. Giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh của khối công ty chứng khoán giảm nhẹ so với tháng trước, chiếm 2.24% toàn thị trường.
- CHPG2332 và CHPG2342 là những chứng quyền có mức giá premium hấp dẫn nhất tính đến ngày 30/9/2024. Tại thời điểm cuối tháng 11/2024, số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh đạt 1.8 triệu tài khoản, tăng 1.85% so với cuối tháng 10/2024.

Viễn thông là ngành ghi nhận hiệu suất cao nhất trong T11



Giá trị mua/bán ròng của các nhóm nhà đầu tư trên HSX T11/2024

Đơn vị: Tỷ VND	Cá nhân trong nước	Cá nhân NN	Tổ chức trong nước	Tổ chức nước ngoài
Ngân hàng	2,982.2	367.7	(980.4)	(2,369.4)
Thực phẩm và đồ uống	2,079.9	(10.5)	(224.4)	(1,845.1)
Dịch vụ tài chính	1,884.5	(19.7)	(8.2)	(1,856.6)
Hóa chất	491.4	(10.0)	(168.2)	(313.3)
Xây dựng và Vật liệu	342.1	(8.1)	(139.2)	(194.9)
Tài nguyên Cơ bản	337.9	0.4	188.0	(526.3)
Dầu khí	337.4	(19.1)	(31.8)	(286.5)
Công nghệ Thông tin	311.1	(16.7)	381.2	(675.6)
Tiện ích	132.3	7.7	(159.8)	19.8
Y tế	121.4	(5.0)	(115.9)	(0.6)
Hàng cá nhân & Gia dụng	32.2	(0.1)	(69.6)	37.5
Ô tô và phụ tùng	13.1	1.7	(13.7)	(1.1)
Truyền thông	(0.8)	1.5	(2.3)	1.5
Du lịch và Giải trí	(5.2)	3.1	56.3	(54.2)
Bảo hiểm	(79.6)	(5.4)	82.0	2.9
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	(622.5)	(50.8)	679.1	(5.8)
Bán lẻ	(715.0)	(8.5)	1,302.7	(579.2)
Bất động sản	(3,840.8)	(8.2)	7,426.8	(3,577.8)
Tổng	3,801.9	220.1	8,202.5	(12,224.5)

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

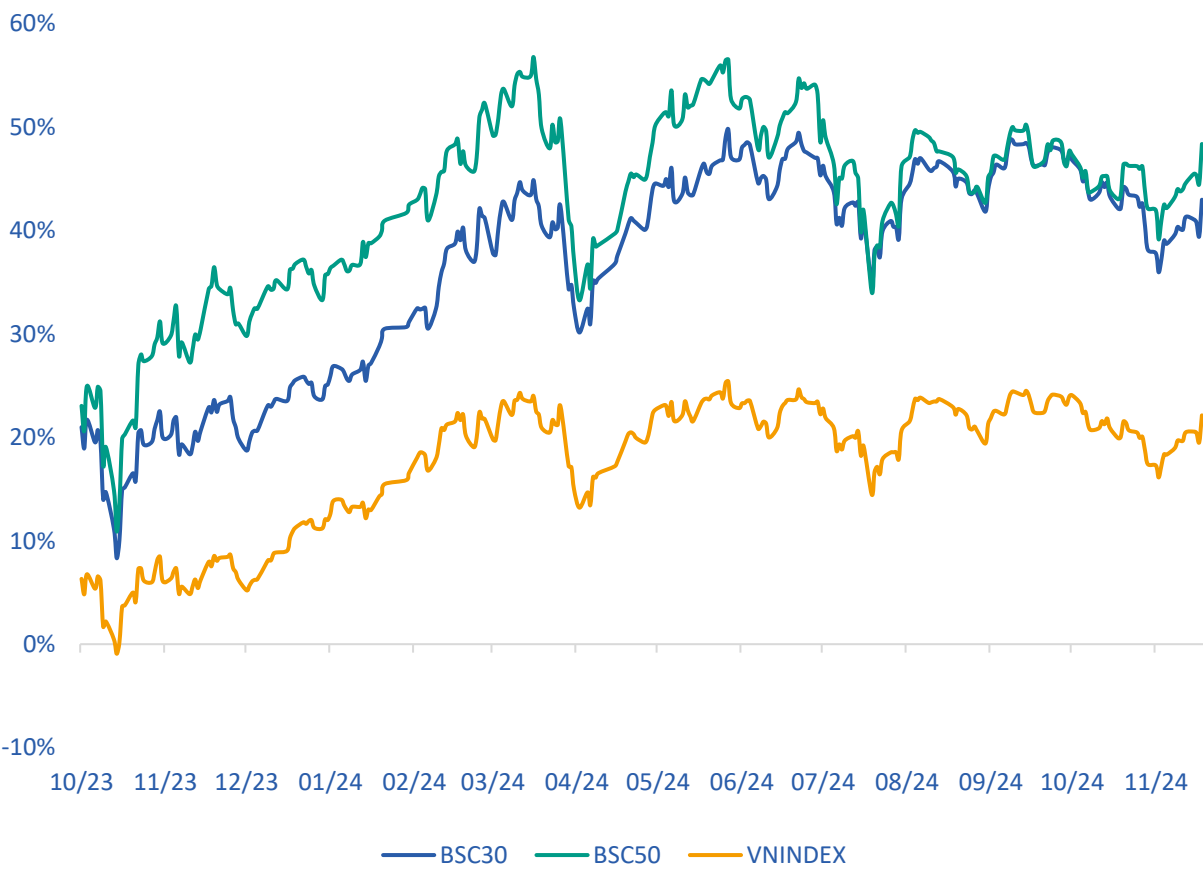
- Viễn thông và Du lịch giải trí là những ngành có hiệu suất cao nhất tháng 11/2024. Ở chiều ngược lại, truyền thông và dầu khí là nhóm ngành có hiệu suất thấp nhất trong T11.
- Ngân hàng và BĐS là những nhóm ngành thu hút được dòng tiền của NĐT cá nhân trong tháng 11. Trong khi đó, ngân hàng là nhóm ngành NĐT nước ngoài bán ròng mạnh nhất.

Ngành	Tăng trưởng LNST (%YoY)							%ROE						
	Q1.2023	Q2.2023	Q3.2023	Q4.2023	Q1.2024	Q2.2024	Q3.2024	Q1.2023	Q2.2023	Q3.2023	Q4.2023	Q1.2024	Q2.2024	Q3.2024
Truyền thông	-18.0%	-30.9%	190.2%	-97.4%	33.4%	372.5%	232.7%	10.5%	9.1%	8.0%	10.8%	6.9%	7.8%	11.7%
Bán lẻ	-87.2%	-96.2%	-68.0%	-67.7%	383.1%	3010.3%	229.9%	40.8%	5.9%	0.8%	-4.5%	-24.2%	5.8%	-135.2%
Hóa chất	-69.4%	-75.4%	-64.4%	1.8%	6.7%	91.9%	60.2%	6.9%	7.2%	7.9%	11.1%	-10.2%	21.1%	12.6%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-36.0%	-51.8%	-39.3%	18.3%	1.9%	35.9%	55.0%	13.8%	10.6%	8.2%	12.8%	6.8%	6.9%	9.4%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-8.0%	-26.7%	-41.1%	-27.2%	-47.4%	-19.0%	42.5%	23.3%	13.8%	12.7%	11.5%	11.2%	11.3%	12.4%
Xây dựng và Vật liệu	-76.4%	-43.3%	-4.1%	229.6%	150.6%	40.1%	36.9%	6.2%	2.5%	1.2%	0.6%	-0.5%	3.0%	8.4%
Thực phẩm và đồ uống	-36.6%	-5.8%	-13.4%	47.4%	15.4%	3.2%	24.5%	11.8%	8.6%	6.8%	4.7%	-2.2%	10.1%	4.5%
Tài nguyên Cơ bản	-88.1%	-85.6%	-38.9%	-36.8%	169.5%	443.2%	23.0%	2.8%	-2.2%	-57.6%	15.3%	6.1%	7.0%	11.2%
Bất động sản	50.0%	62.4%	-29.6%	2.9%	-61.6%	-32.0%	18.5%	4.7%	2.4%	-26.1%	11.3%	3.6%	4.0%	8.7%
Ngân hàng	-4.4%	-1.6%	-1.4%	25.7%	9.6%	21.7%	17.6%	15.2%	14.3%	13.4%	13.4%	12.9%	13.3%	15.6%
Công nghệ Thông tin	0.8%	7.9%	16.8%	28.9%	19.0%	24.4%	16.0%	6.0%	3.8%	3.6%	2.8%	3.2%	2.8%	10.8%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-20.9%	11.7%	-5.0%	-9.8%	47.9%	11.9%	12.6%	5.3%	-0.4%	5.2%	9.9%	16.4%	11.3%	8.9%
Dịch vụ tài chính	-60.2%	5591.0%	139.8%	5760.7%	101.9%	16.8%	11.7%	-0.3%	3.0%	3.4%	5.9%	5.9%	5.5%	10.8%
Y tế	31.7%	32.1%	-7.3%	1.9%	-13.4%	-10.7%	1.1%	7.6%	7.2%	9.0%	5.6%	9.0%	9.7%	10.0%
Du lịch và Giải trí	-83.5%	-52.8%	-14.2%	-63.6%	1233.0%	56.1%	-5.3%	17.2%	8.7%	8.4%	11.5%	6.4%	7.6%	53.3%
Ô tô và phụ tùng	-72.6%	-52.0%	-55.6%	-18.3%	139.4%	153.9%	-17.9%	-95.3%	766.2%	34.3%	30.3%	19.1%	17.7%	3.1%
Viễn thông	-40.2%	-66.9%	-13.1%	-7.0%	95.2%	244.0%	-33.2%	132.7%	59.0%	40.3%	11.4%	16.3%	19.2%	109.7%
Bảo hiểm	7.3%	114.9%	37.5%	20.0%	12.0%	12.2%	-34.5%	7.5%	10.2%	11.2%	11.8%	11.4%	12.7%	11.2%
Dầu khí	-11.5%	-72.9%	827.9%	-8.5%	5.4%	-7.9%	-88.0%	6.8%	6.0%	7.4%	8.5%	8.4%	6.9%	8.3%
Toàn thị trường	-19.8%	-13.7%	-4.6%	36.9%	7.0%	18.8%	18.0%	11.8%	49.3%	5.2%	9.7%	5.6%	9.7%	9.8%
VN-Index	-17.9%	-2.5%	-8.6%	26.8%	4.5%	13.8%	24.0%	9.1%	8.0%	6.8%	7.0%	7.1%	6.7%	16.8%

So sánh với các danh mục ETF

	Số mã trong rổ	Số mã trùng			% trùng rổ ETF		
		BSC30	BSC50	Tổng	BSC30	BSC50	Tổng
VNDIAMOND	18	9	6	15	50.0%	33.3%	83.3%
VN30	30	17	13	30	56.7%	43.3%	100.0%
Fubon	30	16	10	26	53.3%	33.3%	86.7%
FTSE	26	14	12	27	53.8%	46.2%	100.0%
VNM	41	18	16	34	43.9%	39.0%	82.9%

Hiệu suất BSC30, BSC50



Nguồn: CTCK BIDV (BSC)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tải báo cáo
VCB	Ngân hàng	94.2	0.2%	0.7	20,728	6.3	6,194	15.2	0.0	23.2%	Link
BID	Ngân hàng	46.6	1.3%	1.40	10,458	4.6	4106	11.4	-	17.0%	Link
VPB	Ngân hàng	19.4	-0.8%	1.00	6,044	8.9	1663	11.6	-	25.2%	Link
TCB	Ngân hàng	24.2	-0.2%	1.30	6,717	10.4	3207	7.5	-	22.3%	Link
MBB	Ngân hàng	24.4	-0.8%	1.10	5,087	5.9	4021	6.1	26,600	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	33.8	-0.4%	1.40	2,509	6.7	4640	7.3	-	23.4%	Link
CTG	Ngân hàng	36.2	-0.4%	1.60	7,664	8.0	4035	9.0	-	296.9%	Link
ACB	Ngân hàng	25.6	-0.2%	0.80	4,511	6.1	3638	7.1	-	30.0%	Link
SSI	Chứng khoán	26.4	2.5%	1.50	2,035	35.1	1490	17.7		36.4%	Link
IDC	BĐS KCN	56.3	1.4%	1.00	732	2.9	6634	8.5	65,700	22.8%	Link
HPG	VLXD	27.6	-0.9%	1.00	6,950	25.8	1905	14.5	41,500	21.8%	Link
HSG	VLXD	18.6	-0.8%	1.60	456	2.9	828	22.5	25,300	10.0%	Link
VHM	BĐS	42	0.2%	0.70	6,711	8.0	4700	8.8	108,300	11.7%	Link
KDH	BĐS	33.8	1.5%	1.20	1,346	3.0	522	64.8	44,500	36.5%	Link
NLG	BĐS	38.3	0.0%	1.20	580	1.5	793	48.3	-	47.6%	Link
DGC	Hóa chất	115.2	4.7%	1.40	1,722	28.8	7791	14.8	115,000	17.6%	Link
DCM	Phân bón	37.4	0.4%	0.90	781	9.9	2917	12.8	38,700	6.5%	Link
GAS	Dầu khí	69.2	0.4%	0.50	6,382	1.2	4728	14.6	-	1.8%	Link
PVS	Dầu khí	33.9	-0.6%	1.10	638	4.4	1919	17.7	57,000	20.8%	Link
PVD	Dầu khí	24	0.8%	1.40	525	3.4	1211	19.8	38,400	10.8%	Link
POW	Tiện ích	12.4	-0.4%	0.70	1,148	3.2	597	20.9	17,100	3.8%	Link
VHC	Thủy sản	72.7	-1.1%	1.30	642	3.9	3814	19.1	108,500	28.5%	Link
GMD	Logistics	67.4	2.1%	0.70	1,098	5.1	4315	15.6	90,400	36.7%	Link
VNM	Bán lẻ	64.1	-0.3%	0.40	5,274	4.2	4591	14.0	93,100	51.6%	Link
MSN	Bán lẻ	73.4	-0.4%	1.00	4,372	16.3	898	81.8	110,000	23.9%	Link
MWG	Bán lẻ	61.1	0.2%	1.20	3,517	18.8	2028	30.1	-	46.9%	Link
PNJ	Bán lẻ	96.4	0.4%	1.00	1,282	2.8	5960	16.2	118,000	49.0%	Link
DGW	Bán lẻ	43.2	-0.7%	1.80	372	2.8	1809	23.9	66,600	21.7%	Link
FPT	Công nghệ	149.5	0.7%	1.10	8,658	26.7	5129	29.1	107,900	45.7%	Link
CTR	Công nghệ	124.5	1.3%	1.50	561	3.6	4640	26.8	-	10.4%	Link

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
HDB	Ngân hàng	26.8	0.6%	1.1	3,079	8.0	4,461	6.0	1.6	16.5%	27.8%
VIB	Ngân hàng	19.2	-0.5%	1.2	2,258	5.6	2,412	8.0	1.4	<u>4.2%</u>	21.4%
TPB	Ngân hàng	16.2	-1.2%	1.4	1,690	6.2	1,840	8.8	1.2	30.0%	14.2%
MSB	Ngân hàng	11.6	-0.4%	1.1	1,182	2.6	1,687	6.8	0.9	<u>27.6%</u>	14.9%
EIB	Ngân hàng	18.6	-0.5%	0.8	1,364	2.1	1,447	12.9	1.4	<u>2.7%</u>	9.9%
HCM	Chứng khoán	29.2	1.0%	1.8	829	17.9	1,409	20.8	2.0	45.0%	10.6%
VCI	Chứng khoán	34.8	0.1%	1.5	984	10.5	1,419	24.5	2.3	4.8%	9.6%
VND	Chứng khoán	13.6	-2.2%	1.5	812	5.1	1,503	9.0	1.1	<u>12.4%</u>	15.0%
BSI	Chứng khoán	46.2	0.4%	1.9	406	1.1	1,732	26.7	2.1	39.9%	9.3%
SHS	Chứng khoán	13.6	-2.2%	1.6	435	4.4	1,178	11.5	1.0	3.6%	10.5%
CTD	Xây dựng	67.2	-0.3%	1.4	264	2.0	3,361	20.0	0.8	49.0%	3.6%
HHV	Xây dựng	11.3	-0.4%	1.5	192	1.4	835	13.5	0.6	8.5%	4.4%
LCG	Xây dựng	10.2	-1.5%	1.5	77	0.5	825	12.3	0.8	2.0%	5.7%
SZC	BDS KCN	42.8	0.7%	1.0	304	3.7	1,572	27.3	2.5	<u>2.3%</u>	12.1%
SIP	BDS KCN	84.0	-0.4%	1.3	696	3.1	5,635	14.9	4.2	<u>3.3%</u>	29.0%
PHR	BDS KCN	58.4	0.7%	0.9	312	0.5	2,858	20.4	2.0	18.1%	12.1%
DIG	BDS	20.8	-0.7%	1.6	501	6.5	135	154.8	1.6	<u>5.0%</u>	1.1%
CEO	BDS	14.4	-1.4%	1.8	306	1.8	316	45.6	1.3	4.8%	2.1%
KBC	BDS KCN	28.7	0.0%	1.4	867	5.0	549	52.2	1.2	<u>18.9%</u>	1.7%
VGC	BDS KCN	43.5	-1.0%	1.2	768	2.9	1,312	33.1	2.3	3.7%	8.2%
GVR	BDS KCN	32.0	2.2%	1.6	5,047	7.2	851	37.7	2.5	0.3%	6.5%
NKG	VLXD	19.0	-1.6%	1.6	197	2.9	1,736	10.9	0.9	7.3%	7.4%
BMP	VLXD	126.6	0.5%	1.1	408	1.0	12,420	10.2	3.5	84.1%	34.6%
IJC	BDS	13.6	-0.7%	1.3	202	0.6	729	18.6	1.0	<u>4.8%</u>	6.0%
DXG	BDS	17.7	-1.4%	1.4	502	7.2	197	89.8	1.2	18.4%	1.9%
VRE	BDS	17.7	-0.8%	1.2	1,584	4.3	1,795	9.9	1.0	20.4%	11.9%
PDR	BDS	22.0	0.9%	1.7	756	16.2	500	44.0	1.7	7.5%	5.0%
DIG	BDS	20.8	-0.7%	1.6	501	6.5	135	154.8	1.6	5.0%	1.1%
HUT	Xây dựng	15.9	0.6%	0.8	559	0.4	75	211.6	1.6	1.5%	1.7%
C4G	Xây dựng	7.9	-1.2%	1.00	-	0.1	573	13.8	0.7	0.0%	4.8%
CSV	Hóa chất	41.4	7.0%	1.6	180	17.0	2,122	19.5	3.1	2.2%	15.2%
DHC	Hóa chất	36.0	-0.7%	1.0	114	0.5	3,330	10.8	1.5	39.7%	13.3%
DRC	Cao su	28.9	1.4%	0.8	135	1.2	2,259	12.8	1.8	9.4%	16.5%
PC1	Tiện ích	23.2	-0.2%	1.0	327	1.1	1,511	15.4	1.3	6.7%	6.1%
HDG	Tiện ích	30.2	-0.8%	1.3	400	5.1	2,116	14.3	1.6	18.3%	11.8%
GEX	Tiện ích	19.0	-1.3%	1.5	645	4.4	1,207	15.8	1.2	5.8%	7.0%
QTP	Tiện ích	14.1	0.0%	0.6	-	0.2	1,500	9.4	1.2	0.9%	11.2%
PLX	Dầu khí	40.4	-0.4%	0.7	2,023	1.3	2,350	17.2	2.0	17.6%	13.8%
BSR	Dầu khí	21.0	5.0%	1.1	-	7.8	966	21.7	1.2	0.0%	13.4%
PLC	Dầu khí	21.5	-1.8%	1.3	68	0.1	611	35.2	1.4	0.3%	4.7%
ANV	Thủy sản	20.0	3.1%	1.2	210	2.6	315	63.4	0.9	0.0%	1.2%
PTB	VLXD	64.4	0.5%	1.1	170	0.5	4,944	13.0	1.5	24.0%	11.9%
VSC	Logistics	16.2	-0.3%	1.1	182	1.7	737	21.9	1.1	2.5%	7.3%
HAH	Logistics	49.8	-0.4%	0.9	238	5.8	3,571	13.9	2.0	13.3%	10.6%
VTP	Logistics	142.0	1.1%	1.4	681	5.1	2,929	48.5	11.6	7.5%	22.8%
DBC	Bán lẻ	27.2	0.2%	1.6	358	5.6	1,604	17.0	1.4	7.4%	5.0%
FRT	Bán lẻ	181.5	0.3%	0.8	974	4.2	775	234.3	13.7	36.7%	11.8%
QNS	Bán lẻ	50.6	-1.0%	0.5	-	0.4	6,553	7.7	2.0	12.0%	28.7%
TNG	Dệt may	25.6	1.2%	1.1	124	3.8	2,427	10.5	1.7	17.1%	14.7%
PVT	Logistics	27.2	-0.5%	1.0	381	1.7	3,130	8.7	1.3	12.6%	14.2%
DPM	Phân bón	36.5	0.6%	1.0	562	12.6	1,700	21.5	1.3	9.1%	5.5%

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2024 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(024) 39264 659

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
(024) 39264 660





PHỤ LỤC

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Thế giới
1	15	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố danh mục mới	15-19	Hội nghị thường niên Diễn đàn kinh tế thế giới 2024
	18	Future VN30: Đáo hạn	25	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
			30-31	FED: Hợp Chính sách tiền tệ
2	2	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: thời hạn cơ cấu danh mục	15-16	ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới
	5	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực	29	ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
	15	Future VN30: Đáo hạn		
3	21	Future VN30: Đáo hạn	1	ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới
			7	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
			8	ETF: VNM công bố danh mục mới
			15	ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục
			19-20	FED: Hợp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô
			28-30	FTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Interim Country Classification)
4	15	ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới	11	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
	18	Future VN30: Đáo hạn	30	FED: Hợp Chính sách tiền tệ
5	3	ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: hạn cơ cấu danh mục	1	FED: Hợp Chính sách tiền tệ
	6	ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực	16-17	ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới
	16	Future VN30: Đáo hạn	31	ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
6	20	Future VN30: Đáo hạn	6	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
			7	ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới
			11-12	FED: Hợp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô
			14	ETF: VNM công bố danh mục mới
			21	ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục
			27	MSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Market Classification Review)
7	15	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố danh mục mới	18	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
	18	Future VN30: Đáo hạn	30-31	FED: Hợp Chính sách tiền tệ
8	2	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: thời hạn cơ cấu danh mục	15-16	ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới
	5	ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực	30	ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
	15	Future VN30: Đáo hạn		
9	19	Future VN30: Đáo hạn	6	ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới
			12	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
			13	ETF: VNM công bố danh mục mới
			17-18	FED: Hợp Chính sách tiền tệ
			20	ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục
			26-27	FTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Annual Country Classification)
10	17	Future VN30: Đáo hạn	17	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
	21	ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới		
11	1	ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: hạn cơ cấu danh mục	6-7	FED: Hợp Chính sách tiền tệ
	4	ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực		
	18	Kỷ niệm 25 năm thành lập Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC)		
	21	Future VN30: Đáo hạn		
12	19	Future VN30: Đáo hạn	6	ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới
			12	ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
			13	ETF: VNM công bố danh mục mới
			17-18	FED: Hợp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô
			20	ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục

Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
30	26/11	27/11	28/11	29/11	30/11	01/12
02	03	04	05	06 ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới	07	08
09	10	11	12 ECB: Hợp CSTT	13 ETF: VNM công bố danh mục mới	14	15
16	17 FED: Hợp CSTT + dự báo kinh tế vĩ mô	18	19 Future VN30: Đáo hạn	20 ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục	21	22
23	24	25	26	27	28	29

Diễn biến VN-Index từng năm theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	-0.52%	3.65%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	21.34%	-16.61%	-24.01%	-9.31%	0.28%
2009	-3.93%	-18.95%	14.23%	14.57%	27.99%	8.92%	4.13%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.84%
2010	-2.59%	3.09%	0.46%	8.65%	-6.45%	-0.06%	-2.60%	-7.86%	-0.13%	-0.42%	-0.22%	7.33%
2011	5.34%	-9.64%	-0.07%	4.12%	-12.23%	2.63%	-6.20%	4.86%	0.51%	-1.59%	-9.53%	-7.65%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%
2018	12.81%	1.31%	4.41%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%
2021	-4.28%	10.59%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.64%	0.80%	7.62%	2.37%	1.34%
2022	-1.29%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%	-5.71%	-10.91%	6.41%	3.27%
2024	3.04%	7.59%	2.50%	-5.81%	4.32%	-1.30%	0.50%	2.59%	0.32%	-1.82%	-1.11%	
Average	4.93%	1.40%	0.82%	2.50%	1.32%	0.85%	-1.20%	1.71%	0.16%	-0.51%	1.97%	1.67%
Median	2.54%	2.26%	1.79%	1.56%	-0.42%	-0.48%	-0.46%	1.64%	0.51%	-0.26%	0.15%	0.65%
Số phiên tăng	14	16	18	13	11	11	12	15	15	12	13	13
Số phiên giảm	10	8	6	11	13	13	13	10	10	13	12	11

VN-Index đạt hiệu suất +10.49% YTD



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, Bloomberg